

QUYẾT ĐỊNH

Phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2013; Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 93/TTr-BTNMT ngày 09 tháng 12 năm 2021, Công văn số 411/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 19 tháng 01 năm 2022 và Công văn số 1072/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03 tháng 3 năm 2022,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025 cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an (chi tiết tại Phụ lục 1 - 65 kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Căn cứ chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phân bổ tại Điều 1 Quyết định này, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là cấp tỉnh) thực hiện:

1. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khẩn trương hoàn thành việc lập quy hoạch sử dụng đất quốc phòng thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng 5 năm 2021 - 2025; quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất an ninh 5 năm 2021 - 2025.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khẩn trương hoàn thành việc lập quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 cấp tỉnh; lập và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030; các Bộ, ngành khẩn trương hoàn thành việc lập quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy

hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành liên quan có sử dụng đất bảo đảm tuân thủ chỉ tiêu sử dụng đất, đồng bộ, thống nhất với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia; rà soát các quy hoạch có sử dụng đất theo hướng bảo đảm phù hợp với quy hoạch sử dụng đất quốc gia; thực hiện việc xác định trên thực địa và khoan định trên nền bản đồ địa chính đối với các chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ và các chỉ tiêu sử dụng đất do địa phương xác định để làm cơ sở xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật; việc chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, bồi thường, tái định cư, giải phóng mặt bằng phải có kế hoạch cụ thể phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh triển khai kế hoạch sử dụng đất phải dựa trên kế hoạch huy động tài chính cho công tác thu hồi đất, tái định cư, thu hút các dự án đầu tư, chịu trách nhiệm về hiệu quả sử dụng đất, không để đất hoang hóa; đảm bảo hiệu quả cả về kinh tế - xã hội và môi trường, phát triển bền vững.

Điều 3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt hàng năm theo quy định; Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra kết quả thực hiện, tổng hợp báo cáo đề xuất Thủ tướng Chính phủ xem xét, điều chỉnh chỉ tiêu giữa các địa phương chưa sử dụng, sử dụng chưa hiệu quả cho các địa phương có cơ hội thu hút đầu tư, khai thác sử dụng tài nguyên đất hiệu quả, bền vững, đồng thời làm cơ sở để Chính phủ báo cáo Quốc hội xem xét, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quốc gia và lập kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2026 - 2030 theo quy định của pháp luật đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

Các địa phương tập trung nguồn lực thực hiện tốt các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch 05 năm (2021 - 2025). Quá trình tổ chức thực hiện, nếu có nhu cầu phát sinh nhu cầu sử dụng đất đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội báo cáo Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh phù hợp với quy định hoặc trình Quốc hội xem xét điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2026-2030) vào năm 2024.

Đối với các địa phương có nhu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa mà không làm thay đổi tính chất, điều kiện để có thể chuyển đổi trở lại trồng lúa khi cần thiết thực hiện chuyển đổi linh hoạt theo Nghị quyết số 39/2021/QH15 của Quốc hội. Giao cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn tiêu chí, điều kiện để các địa phương thực hiện.

Điều 4. Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện trước Thủ tướng Chính phủ về phương án phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và 02 Bộ: Quốc phòng, Công an, đảm bảo tuân thủ chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia đã được Quốc hội quyết định tại Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021.

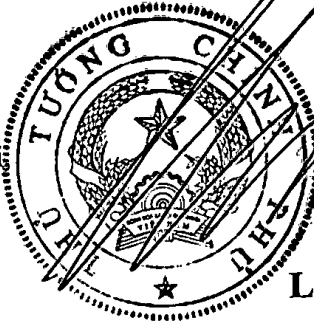
Điều 5. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ công TTĐT, các Vụ: CN, QHDP;
- Lưu: VT, NN(3). 88

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Lê Văn Thành



DANH MỤC PHỤ LỤC
CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030 VÀ ĐẾN NĂM 2025 PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG, BỘ QUỐC PHÒNG, BỘ CÔNG AN
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 326 /QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên phụ lục
Phụ lục 1	Các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 và đến năm 2025 phân bố trên địa bàn tỉnh Điện Biên
Phụ lục 2	Các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 và đến năm 2025 phân bố trên địa bàn tỉnh Lai Châu
Phụ lục 3	Các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 và đến năm 2025 phân bố trên địa bàn tỉnh Sơn La
Phụ lục 4	Các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 và đến năm 2025 phân bố trên địa bàn tỉnh Hòa Bình
Phụ lục 5	Các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 và đến năm 2025 phân bố trên địa bàn tỉnh Hà Giang
Phụ lục 6	Các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 và đến năm 2025 phân bố trên địa bàn tỉnh Cao Bằng
Phụ lục 7	Các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 và đến năm 2025 phân bố trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn
Phụ lục 8	Các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 và đến năm 2025 phân bố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang
Phụ lục 9	Các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 và đến năm 2025 phân bố trên địa bàn tỉnh Lào Cai
Phụ lục 10	Các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 và đến năm 2025 phân bố trên địa bàn tỉnh Yên Bái
Phụ lục 11	Các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 và đến năm 2025 phân bố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
Phụ lục 12	Các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 và đến năm 2025 phân bố trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn
Phụ lục 13	Các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 và đến năm 2025 phân bố trên địa bàn tỉnh Bắc Giang
Phụ lục 14	Các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 và đến năm 2025 phân bố trên địa bàn tỉnh Phú Thọ
Phụ lục 15	Các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 và đến năm 2025 phân bố trên địa bàn thành phố Hà Nội
Phụ lục 16	Các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 và đến năm 2025 phân bố trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc
Phụ lục 17	Các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 và đến năm 2025 phân bố trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh
Phụ lục 18	Các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 và đến năm 2025 phân bố trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

STT	Tên phụ lục
Phụ lục 19	Các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 và đến năm 2025 phân bổ trên địa bàn tỉnh Hải Dương
Phụ lục 20	Các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 và đến năm 2025 phân bổ trên địa bàn thành phố Hải Phòng
Phụ lục 21	Các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 và đến năm 2025 phân bổ trên địa bàn tỉnh Hưng Yên
Phụ lục 22	Các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 và đến năm 2025 phân bổ trên địa bàn tỉnh Hà Nam
Phụ lục 23	Các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 và đến năm 2025 phân bổ trên địa bàn tỉnh Nam Định
Phụ lục 24	Các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 và đến năm 2025 phân bổ trên địa bàn tỉnh Thái Bình
Phụ lục 25	Các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 và đến năm 2025 phân bổ trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
Phụ lục 26	Các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 và đến năm 2025 phân bổ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa
Phụ lục 27	Các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 và đến năm 2025 phân bổ trên địa bàn tỉnh Nghệ An
Phụ lục 28	Các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 và đến năm 2025 phân bổ trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh
Phụ lục 29	Các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 và đến năm 2025 phân bổ trên địa bàn tỉnh Quảng Bình
Phụ lục 30	Các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 và đến năm 2025 phân bổ trên địa bàn tỉnh Quảng Trị
Phụ lục 31	Các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 và đến năm 2025 phân bổ trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
Phụ lục 32	Các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 và đến năm 2025 phân bổ trên địa bàn thành phố Đà Nẵng
Phụ lục 33	Các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 và đến năm 2025 phân bổ trên địa bàn tỉnh Quảng Nam
Phụ lục 34	Các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 và đến năm 2025 phân bổ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi
Phụ lục 35	Các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 và đến năm 2025 phân bổ trên địa bàn tỉnh Bình Định
Phụ lục 36	Các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 và đến năm 2025 phân bổ trên địa bàn tỉnh Phú Yên
Phụ lục 37	Các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 và đến năm 2025 phân bổ trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa
Phụ lục 38	Các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 và đến năm 2025 phân bổ trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận
Phụ lục 39	Các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 và đến năm 2025 phân bổ trên địa bàn tỉnh Bình Thuận

STT	Tên phụ lục
Phụ lục 40	Các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 và đến năm 2025 phân bổ trên địa bàn tỉnh Kon Tum
Phụ lục 41	Các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 và đến năm 2025 phân bổ trên địa bàn tỉnh Gia Lai
Phụ lục 42	Các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 và đến năm 2025 phân bổ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk
Phụ lục 43	Các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 và đến năm 2025 phân bổ trên địa bàn tỉnh Đắk Nông
Phụ lục 44	Các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 và đến năm 2025 phân bổ trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng
Phụ lục 45	Các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 và đến năm 2025 phân bổ trên địa bàn Tp Hồ Chí Minh
Phụ lục 46	Các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 và đến năm 2025 phân bổ trên địa bàn tỉnh Bình Phước
Phụ lục 47	Các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 và đến năm 2025 phân bổ trên địa bàn tỉnh Tây Ninh
Phụ lục 48	Các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 và đến năm 2025 phân bổ trên địa bàn tỉnh Bình Dương
Phụ lục 49	Các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 và đến năm 2025 phân bổ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai
Phụ lục 50	Các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 và đến năm 2025 phân bổ trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Phụ lục 51	Các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 và đến năm 2025 phân bổ trên địa bàn tỉnh Long An
Phụ lục 52	Các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 và đến năm 2025 phân bổ trên địa bàn tỉnh Tiền Giang
Phụ lục 53	Các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 và đến năm 2025 phân bổ trên địa bàn tỉnh Bến Tre
Phụ lục 54	Các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 và đến năm 2025 phân bổ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh
Phụ lục 55	Các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 và đến năm 2025 phân bổ trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long
Phụ lục 56	Các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 và đến năm 2025 phân bổ trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp
Phụ lục 57	Các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 và đến năm 2025 phân bổ trên địa bàn tỉnh An Giang
Phụ lục 58	Các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 và đến năm 2025 phân bổ trên địa bàn tỉnh Kiên Giang
Phụ lục 59	Các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 và đến năm 2025 phân bổ trên địa bàn tỉnh Cần Thơ
Phụ lục 60	Các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 và đến năm 2025 phân bổ trên địa bàn tỉnh Hậu Giang

STT	Tên phụ lục
Phụ lục 61	Các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 và đến năm 2025 phân bổ trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
Phụ lục 62	Các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 và đến năm 2025 phân bổ trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu
Phụ lục 63	Các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 và đến năm 2025 phân bổ trên địa bàn tỉnh Cà Mau
Phụ lục 64	Chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng đến năm 2030 và đến năm 2025
Phụ lục 65	Chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất an ninh đến năm 2030 và đến năm 2025

Phụ lục 1

**CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030 VÀ ĐẾN NĂM 2025
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐIỆN BIÊN**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	905.187	893.904	
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	87.654	88.210	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>14.521</i>	<i>14.429</i>	
1.2	Đất rừng phòng hộ	345.963	294.781	
1.3	Đất rừng đặc dụng	51.167	49.517	
1.4	Đất rừng sản xuất	195.139	158.798	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>112.627</i>	<i>112.607</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	35.328	31.611	
	Trong đó:			
2.1	Đất khu công nghiệp	55	55	
2.2	Đất quốc phòng	1.983	1.835	
2.3	Đất an ninh	449	365	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	12.960	10.574	
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	7.466	6.131	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	276	276	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	88	75	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	539	500	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	106	106	
-	Đất công trình năng lượng	3.184	2.447	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	18	18	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	2	2	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	275	275	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	97	97	
3	Đất chưa sử dụng			
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	30.001	15.001	
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	13.478	28.478	
4	Đất khu kinh tế	26.649	26.649	
5	Đất khu công nghệ cao			
6	Đất đô thị	18.341	18.341	

Ghi chú: - Diện tích đất nông nghiệp còn bao gồm các loại đất nông nghiệp khác như đất làm muối, đất nuôi trồng thủy sản... Diện tích đất phi nông nghiệp còn bao gồm các loại đất phi nông nghiệp khác như đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sông, ngòi...
- Diện tích đất khu kinh tế, đất khu công nghệ cao, đất đô thị không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục 2

**CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030 VÀ ĐẾN NĂM 2025
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	692.936	667.700	
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	32.610	33.100	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>6.717</i>	<i>6.828</i>	
1.2	Đất rừng phòng hộ	268.450	267.740	
1.3	Đất rừng đặc dụng	41.275	41.275	
1.4	Đất rừng sản xuất	279.670	246.966	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>178.772</i>	<i>178.943</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	50.497	44.328	
	Trong đó:			
2.1	Đất khu công nghiệp	200	200	
2.2	Đất quốc phòng	674	557	
2.3	Đất an ninh	94	81	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	15.628	12.683	
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	8.969	7.280	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	149	131	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	70	67	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	572	514	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	250	87	
-	Đất công trình năng lượng	4.197	3.336	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	12	11	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	3	3	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	90	82	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	100	94	
3	Đất chưa sử dụng			
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	73.022	41.617	
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	163.440	194.845	
4	Đất khu kinh tế	21.831	21.831	
5	Đất khu công nghệ cao			
6	Đất đô thị	25.866	25.866	

Ghi chú: - Diện tích đất nông nghiệp còn bao gồm các loại đất nông nghiệp khác như đất làm muối, đất nuôi trồng thủy sản... Diện tích đất phi nông nghiệp còn bao gồm các loại đất phi nông nghiệp khác như đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sông, ngòi...
- Diện tích đất khu kinh tế, đất khu công nghệ cao, đất đô thị không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục 3

**CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030 VÀ ĐẾN NĂM 2025
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	1.241.950	1.150.504	
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	40.659	41.828	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>12.712</i>	<i>12.362</i>	
1.2	Đất rừng phòng hộ	334.100	315.130	
1.3	Đất rừng đặc dụng	87.831	79.058	
1.4	Đất rừng sản xuất	272.810	280.846	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>247.158</i>	<i>247.158</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	76.242	71.711	
	Trong đó:			
2.1	Đất khu công nghiệp	366	206	
2.2	Đất quốc phòng	2.697	2.267	
2.3	Đất an ninh	549	517	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	42.899	40.920	
	Trong đó:			
-	Đất giao thông	13.272	12.310	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	360	298	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	148	135	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1.189	1.140	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	139	106	
-	Đất công trình năng lượng	26.046	25.356	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	33	30	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	8	8	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	121	109	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	180	139	
3	Đất chưa sử dụng			
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	195.282	99.305	
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	92.791	188.768	
4	Đất khu kinh tế	19.610	19.610	
5	Đất khu công nghệ cao			
6	Đất đô thị	34.203	31.084	

Ghi chú: - Diện tích đất nông nghiệp còn bao gồm các loại đất nông nghiệp khác như đất làm muối, đất nuôi trồng thủy sản... Diện tích đất phi nông nghiệp còn bao gồm các loại đất phi nông nghiệp khác như đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sông, ngòi...
- Diện tích đất khu kinh tế, đất khu công nghệ cao, đất đô thị không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục 4

**CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030 VÀ ĐẾN NĂM 2025
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HOÀ BÌNH**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	380.315	387.078	
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	28.756	29.756	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	18.756	19.147	
1.2	Đất rừng phòng hộ	108.233	112.200	
1.3	Đất rừng đặc dụng	40.022	40.022	
1.4	Đất rừng sản xuất	137.851	140.500	
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	32.321	32.321	
2	Đất phi nông nghiệp	70.919	62.799	
	Trong đó:			
2.1	Đất khu công nghiệp	1.501	1.022	
2.2	Đất quốc phòng	4.790	4.210	
2.3	Đất an ninh	242	220	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	33.433	28.746	
	Trong đó:			
-	Đất giao thông	11.440	9.580	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	427	300	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	108	80	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	829	759	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	1.232	1.006	
-	Đất công trình năng lượng	12.203	11.500	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	24	24	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	5	5	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	108	90	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	200	145	
3	Đất chưa sử dụng			
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	3.231	1.874	
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	7.796	9.153	
4	Đất khu kinh tế			
5	Đất khu công nghệ cao			
6	Đất đô thị	33.721	32.261	

Ghi chú: - Diện tích đất nông nghiệp còn bao gồm các loại đất nông nghiệp khác như đất làm muối, đất nuôi trồng thủy sản.... Diện tích đất phi nông nghiệp còn bao gồm các loại đất phi nông nghiệp khác như đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sông, ngòi...
- Diện tích đất khu kinh tế, đất khu công nghệ cao, đất đô thị không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục 5

CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030 VÀ ĐẾN NĂM 2025 PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	714.546	694.048	
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	35.391	36.000	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>10.276</i>	<i>10.316</i>	
1.2	Đất rừng phòng hộ	231.848	211.487	
1.3	Đất rừng đặc dụng	59.544	56.421	
1.4	Đất rừng sản xuất	276.790	257.765	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>165.102</i>	<i>162.330</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	52.297	46.549	
	Trong đó:			
2.1	Đất khu công nghiệp	255	255	
2.2	Đất quốc phòng	2.300	1.943	
2.3	Đất an ninh	156	137	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	25.559	23.275	
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	16.000	15.250	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	329	270	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	120	96	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	640	597	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	241	140	
-	Đất công trình năng lượng	7.095	5.950	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	50	49	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	3	3	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	150	138	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	224	100	
3	Đất chưa sử dụng			
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	52.491	26.245	
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	25.912	52.158	
4	Đất khu kinh tế	28.781	28.781	
5	Đất khu công nghệ cao			
6	Đất đô thị	59.670	46.707	

Ghi chú: - Diện tích đất nông nghiệp còn bao gồm các loại đất nông nghiệp khác như đất làm muối, đất nuôi trồng thủy sản... Diện tích đất phi nông nghiệp còn bao gồm các loại đất phi nông nghiệp khác như đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sông, ngòi...
- Diện tích đất khu kinh tế, đất khu công nghệ cao, đất đô thị không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục 6

**CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030 VÀ ĐẾN NĂM 2025
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CAO BẰNG**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	630.316	626.809	
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	34.527	34.527	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>4.186</i>	<i>4.167</i>	
1.2	Đất rừng phòng hộ	268.898	278.567	
1.3	Đất rừng đặc dụng	24.261	21.449	
1.4	Đất rừng sản xuất	228.167	214.794	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>115.389</i>	<i>120.891</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	38.346	34.464	
	Trong đó:			
2.1	Đất khu công nghiệp	197	139	
2.2	Đất quốc phòng	2.849	2.341	
2.3	Đất an ninh	91	76	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	16.796	15.590	
	Trong đó:			
-	Đất giao thông	13.261	12.704	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	70	44	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	114	92	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	474	447	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	126	73	
-	Đất công trình năng lượng	1.790	1.410	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	21	11	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia			
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	166	163	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	167	111	
3	Đất chưa sử dụng			
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	14.777	7.388	
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	1.377	8.766	
4	Đất khu kinh tế	30.130	30.130	
5	Đất khu công nghệ cao			
6	Đất đô thị	40.108	37.913	

Ghi chú: - Diện tích đất nông nghiệp còn bao gồm các loại đất nông nghiệp khác như đất làm muối, đất nuôi trồng thủy sản... Diện tích đất phi nông nghiệp còn bao gồm các loại đất phi nông nghiệp khác như đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sông, ngòi...
- Diện tích đất khu kinh tế, đất khu công nghệ cao, đất đô thị không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục 7

**CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030 VÀ ĐẾN NĂM 2025
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC KẠN**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	452.621	456.907	
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	18.020	18.613	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>10.074</i>	<i>10.495</i>	
1.2	Đất rừng phòng hộ	79.726	80.907	
1.3	Đất rừng đặc dụng	28.867	28.840	
1.4	Đất rừng sản xuất	296.687	298.501	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>154.598</i>	<i>155.642</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	30.382	24.833	
	Trong đó:			
2.1	Đất khu công nghiệp	204	161	
2.2	Đất quốc phòng	4.976	4.353	
2.3	Đất an ninh	227	136	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	10.042	8.411	
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	7.584	6.637	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	128	119	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	90	87	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	394	364	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	153	143	
-	Đất công trình năng lượng	600	377	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	19	19	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	3	3	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	135	89	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	252	166	
3	Đất chưa sử dụng			
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	3.158	1.895	
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	2.993	4.256	
4	Đất khu kinh tế			
5	Đất khu công nghệ cao			
6	Đất đô thị	30.846	30.846	

Ghi chú: - Diện tích đất nông nghiệp còn bao gồm các loại đất nông nghiệp khác như đất làm muối, đất nuôi trồng thủy sản... Diện tích đất phi nông nghiệp còn bao gồm các loại đất phi nông nghiệp khác như đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sông, đất ngòi...
- Diện tích đất khu kinh tế, đất khu công nghệ cao, đất đô thị không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục 8

**CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030 VÀ ĐẾN NĂM 2025
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYẾN QUANG**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	532.720	538.082	
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	26.566	27.206	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>21.039</i>	<i>21.453</i>	
1.2	Đất rừng phòng hộ	118.277	119.703	
1.3	Đất rừng đặc dụng	46.500	46.500	
1.4	Đất rừng sản xuất	260.569	265.018	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>63.645</i>	<i>70.416</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	51.830	46.232	
	Trong đó:			
2.1	Đất khu công nghiệp	320	198	
2.2	Đất quốc phòng	4.363	3.875	
2.3	Đất an ninh	393	370	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	24.369	21.193	
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	9.687	8.516	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	140	120	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	136	103	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	816	715	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	435	346	
-	Đất công trình năng lượng	10.433	8.854	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	10	10	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	3	3	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	144	109	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	177	121	
3	Đất chưa sử dụng			
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	590	354	
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	2.245	2.481	
4	Đất khu kinh tế			
5	Đất khu công nghệ cao			
6	Đất đô thị	38.690	36.690	

Ghi chú: - Diện tích đất nông nghiệp còn bao gồm các loại đất nông nghiệp khác như đất làm muối, đất nuôi trồng thủy sản... Diện tích đất phi nông nghiệp còn bao gồm các loại đất phi nông nghiệp khác như đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sông, ngòi...
- Diện tích đất khu kinh tế, đất khu công nghệ cao, đất đô thị không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục 9

**CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030 VÀ ĐẾN NĂM 2025
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	560.697	544.181	
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	31.705	32.308	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>11.145</i>	<i>11.145</i>	
1.2	Đất rừng phòng hộ	144.821	148.635	
1.3	Đất rừng đặc dụng	85.644	64.452	
1.4	Đất rừng sản xuất	186.657	183.540	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>79.923</i>	<i>78.115</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	50.832	42.824	
	Trong đó:			
2.1	Đất khu công nghiệp	2.291	1.670	
2.2	Đất quốc phòng	1.647	1.586	
2.3	Đất an ninh	125	102	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	19.663	15.822	
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	11.804	9.337	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	251	190	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	122	109	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1.284	1.090	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	596	313	
-	Đất công trình năng lượng	4.724	3.990	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	13	13	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia			
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	120	67	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	528	376	
3	Đất chưa sử dụng			
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	49.048	24.524	
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	24.896	49.420	
4	Đất khu kinh tế	15.930	15.930	
5	Đất khu công nghệ cao			
6	Đất đô thị	51.813	44.194	

Ghi chú: - Diện tích đất nông nghiệp còn bao gồm các loại đất nông nghiệp khác như đất làm muối, đất nuôi trồng thủy sản... Diện tích đất phi nông nghiệp còn bao gồm các loại đất phi nông nghiệp khác như đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sông, ngòi...
- Diện tích đất khu kinh tế, đất khu công nghệ cao, đất đô thị không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục 10

**CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030 VÀ ĐẾN NĂM 2025
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH YÊN BÁI**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	606.283	612.307	
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	25.960	27.262	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>19.200</i>	<i>20.356</i>	
1.2	Đất rừng phòng hộ	136.000	141.321	
1.3	Đất rừng đặc dụng	31.226	32.725	
1.4	Đất rừng sản xuất	316.458	313.635	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>87.533</i>	<i>91.505</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	75.149	66.130	
	Trong đó:			
2.1	Đất khu công nghiệp	2.080	1.472	
2.2	Đất quốc phòng	2.370	2.236	
2.3	Đất an ninh	397	359	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	20.356	17.064	
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	13.644	11.870	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	187	171	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	112	92	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	541	528	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	764	529	
-	Đất công trình năng lượng	2.960	2.162	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	21	21	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	4	4	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	136	62	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	145	126	
3	Đất chưa sử dụng			
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	6.808	3.813	
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	7.835	10.830	
4	Đất khu kinh tế			
5	Đất khu công nghệ cao			
6	Đất đô thị	29.799	28.358	

Ghi chú: - Diện tích đất nông nghiệp còn bao gồm các loại đất nông nghiệp khác như đất làm muối, đất nuôi trồng thủy sản....
- Diện tích đất phi nông nghiệp còn bao gồm các loại đất phi nông nghiệp khác như đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sông, ngòi...
- Diện tích đất khu kinh tế, đất khu công nghệ cao, đất đô thị không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục 11

**CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030 VÀ ĐẾN NĂM 2025
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	283.110	291.986	
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	34.035	35.278	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>23.539</i>	<i>24.809</i>	
1.2	Đất rừng phòng hộ	37.028	37.353	
1.3	Đất rừng đặc dụng	35.652	36.699	
1.4	Đất rừng sản xuất	99.320	105.122	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>3.602</i>	<i>5.341</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	66.638	57.372	
	Trong đó:			
2.1	Đất khu công nghiệp	4.245	3.286	
2.2	Đất quốc phòng	4.349	3.650	
2.3	Đất an ninh	610	549	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	23.773	20.929	
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	13.965	12.450	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	356	305	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	224	205	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1.100	1.067	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	1.242	980	
-	Đất công trình năng lượng	340	220	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	215	215	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	11	11	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	508	385	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	400	297	
3	Đất chưa sử dụng			
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	780	390	
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	2.448	2.838	
4	Đất khu kinh tế			
5	Đất khu công nghệ cao			
6	Đất đô thị	29.095	26.447	

Ghi chú: - Diện tích đất nông nghiệp còn bao gồm các loại đất nông nghiệp khác như đất làm muối, đất nuôi trồng thủy sản... Diện tích đất phi nông nghiệp còn bao gồm các loại đất phi nông nghiệp khác như đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sông, ngòi...
- Diện tích đất khu kinh tế, đất khu công nghệ cao, đất đô thị không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục 12

**CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030 VÀ ĐẾN NĂM 2025
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	718.672	719.028	
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	41.447	41.988	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>19.954</i>	<i>20.496</i>	
1.2	Đất rừng phòng hộ	99.598	97.918	
1.3	Đất rừng đặc dụng	13.079	13.079	
1.4	Đất rừng sản xuất	489.559	491.472	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>184.943</i>	<i>185.729</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	65.620	57.693	
	Trong đó:			
2.1	Đất khu công nghiệp	2.055	706	
2.2	Đất quốc phòng	12.476	11.541	
2.3	Đất an ninh	161	106	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	20.933	18.069	
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	16.786	14.520	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	95	71	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	123	96	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	622	566	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	423	392	
-	Đất công trình năng lượng	1.177	933	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	20	15	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	4	4	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	843	747	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	840	818	
3	Đất chưa sử dụng			
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	13.088	5.517	
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	46.726	54.297	
4	Đất khu kinh tế	47.354	47.354	
5	Đất khu công nghệ cao			
6	Đất đô thị	25.933	23.955	

Ghi chú: - Diện tích đất nông nghiệp còn bao gồm các loại đất nông nghiệp khác như đất làm muối, đất nuôi trồng thủy sản... Diện tích đất phi nông nghiệp còn bao gồm các loại đất phi nông nghiệp khác như đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sông, ngòi...
- Diện tích đất khu kinh tế, đất khu công nghệ cao, đất đô thị không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục 13

**CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030 VÀ ĐẾN NĂM 2025
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	268.972	291.027	
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	48.748	62.448	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>45.022</i>	<i>54.549</i>	
1.2	Đất rừng phòng hộ	20.628	20.628	
1.3	Đất rừng đặc dụng	13.510	13.345	
1.4	Đất rừng sản xuất	105.416	115.940	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>22.231</i>	<i>18.026</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	119.920	96.118	
	Trong đó:			
2.1	Đất khu công nghiệp	7.000	3.377	
2.2	Đất quốc phòng	25.665	25.380	
2.3	Đất an ninh	571	546	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	31.125	25.676	
	Trong đó:			
-	Đất giao thông	20.398	17.230	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	694	331	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	298	156	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1.143	963	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	2.890	1.623	
-	Đất công trình năng lượng	416	334	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	22	15	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	9	9	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	254	173	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	496	276	
3	Đất chưa sử dụng			
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	2.695	948	
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	697	2.444	
4	Đất khu kinh tế			
5	Đất khu công nghệ cao			
6	Đất đô thị	58.805	42.957	

Ghi chú: - Diện tích đất nông nghiệp còn bao gồm các loại đất nông nghiệp khác như đất làm muối, đất nuôi trồng thủy sản... Diện tích đất phi nông nghiệp còn bao gồm các loại đất phi nông nghiệp khác như đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sông, ngòi...
- Diện tích đất khu kinh tế, đất khu công nghệ cao, đất đô thị không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục 14

**CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030 VÀ ĐẾN NĂM 2025
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	281.784	288.670	
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	40.035	42.492	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>28.730</i>	<i>30.378</i>	
1.2	Đất rừng phòng hộ	27.351	29.455	
1.3	Đất rừng đặc dụng	13.861	14.957	
1.4	Đất rừng sản xuất	113.088	114.673	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>35.120</i>	<i>20.208</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	70.734	62.972	
	Trong đó:			
2.1	Đất khu công nghiệp	2.485	1.766	
2.2	Đất quốc phòng	3.504	3.043	
2.3	Đất an ninh	1.199	1.193	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	24.021	21.187	
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	17.083	15.190	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	222	194	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	179	154	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1.092	1.049	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	505	289	
-	Đất công trình năng lượng	556	304	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	53	52	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	9	9	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	342	260	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	242	225	
3	Đất chưa sử dụng			
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	1.251	375	
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	938	1.814	
4	Đất khu kinh tế			
5	Đất khu công nghệ cao			
6	Đất đô thị	30.857	24.117	

Ghi chú: - Diện tích đất nông nghiệp còn bao gồm các loại đất nông nghiệp khác như đất làm muối, đất nuôi trồng thủy sản... Diện tích đất phi nông nghiệp còn bao gồm các loại đất phi nông nghiệp khác như đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sông, ngòi...
- Diện tích đất khu kinh tế, đất khu công nghệ cao, đất đô thị không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục 15

**CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030 VÀ ĐẾN NĂM 2025
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	173.175	185.944	
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	89.857	93.380	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>87.925</i>	<i>91.091</i>	
1.2	Đất rừng phòng hộ	5.881	5.139	
1.3	Đất rừng đặc dụng	11.017	10.637	
1.4	Đất rừng sản xuất	4.991	5.286	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>1.528</i>	<i>1.557</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	161.812	148.358	
	Trong đó:			
2.1	Đất khu công nghiệp	3.828	2.787	
2.2	Đất quốc phòng	8.620	8.386	
2.3	Đất an ninh	584	575	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	60.829	55.243	
	Trong đó:			
-	Đất giao thông	38.300	34.620	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	1.810	1.480	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	747	555	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	6.045	5.310	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	2.205	1.925	
-	Đất công trình năng lượng	784	784	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	862	862	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	20	20	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	350	317	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	761	659	
3	Đất chưa sử dụng			
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	1.712	1.027	
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	997	1.682	
4	Đất khu kinh tế			
5	Đất khu công nghệ cao	1.790	1.790	
6	Đất đô thị	74.555	62.025	

Ghi chú: - Diện tích đất nông nghiệp còn bao gồm các loại đất nông nghiệp khác như đất làm muối, đất nuôi trồng thủy sản... Diện tích đất phi nông nghiệp còn bao gồm các loại đất phi nông nghiệp khác như đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sông, ngòi...
- Diện tích đất khu kinh tế, đất khu công nghệ cao, đất đô thị không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục 16

**CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030 VÀ ĐẾN NĂM 2025
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VINH PHÚC**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	75.770	83.996	
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	23.593	27.774	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>23.593</i>	<i>25.046</i>	
1.2	Đất rừng phòng hộ	3.656	3.859	
1.3	Đất rừng đặc dụng	14.988	15.256	
1.4	Đất rừng sản xuất	7.730	9.923	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>16</i>	<i>15</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	47.747	39.443	
	Trong đó:			
2.1	Đất khu công nghiệp	4.815	3.037	
2.2	Đất quốc phòng	1.547	1.237	
2.3	Đất an ninh	473	443	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	19.700	16.938	
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	12.053	10.615	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	436	294	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	126	109	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1.617	1.254	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	756	610	
-	Đất công trình năng lượng	336	213	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	28	28	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	8	8	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	157	151	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	259	162	
3	Đất chưa sử dụng			
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	195	117	
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	83	161	
4	Đất khu kinh tế			
5	Đất khu công nghệ cao			
6	Đất đô thị	27.844	22.700	

Ghi chú: - Diện tích đất nông nghiệp còn bao gồm các loại đất nông nghiệp khác như đất làm muối, đất nuôi trồng thủy sản... Diện tích đất phi nông nghiệp còn bao gồm các loại đất phi nông nghiệp khác như đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sông, đất ngòi...
- Diện tích đất khu kinh tế, đất khu công nghệ cao, đất đô thị không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục 17

**CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030 VÀ ĐẾN NĂM 2025
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	34.355	40.677	
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	31.514	33.846	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>30.814</i>	<i>33.706</i>	
1.2	Đất rừng phòng hộ	504	504	
1.3	Đất rừng đặc dụng			
1.4	Đất rừng sản xuất			
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>			
2	Đất phi nông nghiệp	47.900	41.508	
	Trong đó:			
2.1	Đất khu công nghiệp	6.408	4.760	
2.2	Đất quốc phòng	257	228	
2.3	Đất an ninh	132	106	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	16.994	15.309	
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	10.368	9.680	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	300	269	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	110	97	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1.126	1.007	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	495	319	
-	Đất công trình năng lượng	60	48	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	30	30	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	7	7	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	152	87	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	278	245	
3	Đất chưa sử dụng			
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	175	105	
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	16	86	
4	Đất khu kinh tế			
5	Đất khu công nghệ cao			
6	Đất đô thị	52.070	52.070	

Ghi chú: - Diện tích đất nông nghiệp còn bao gồm các loại đất nông nghiệp khác như đất làm muối, đất nuôi trồng thủy sản... Diện tích đất phi nông nghiệp còn bao gồm các loại đất phi nông nghiệp khác như đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sông, ngòi...
- Diện tích đất khu kinh tế, đất khu công nghệ cao, đất đô thị không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục 18

**CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030 VÀ ĐẾN NĂM 2025
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	494.622	489.328	
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	23.250	27.437	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>20.721</i>	<i>21.021</i>	
1.2	Đất rừng phòng hộ	104.260	113.557	
1.3	Đất rừng đặc dụng	47.504	37.940	
1.4	Đất rừng sản xuất	227.674	237.498	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>60.702</i>	<i>60.702</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	121.672	107.830	
	Trong đó:			
2.1	Đất khu công nghiệp	5.904	3.658	
2.2	Đất quốc phòng	6.972	5.643	
2.3	Đất an ninh	1.502	1.461	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	31.098	26.653	
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	21.380	18.890	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	648	176	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	209	140	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	2.006	1.030	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	1.210	1.160	
-	Đất công trình năng lượng	1.963	1.751	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	16	16	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	6	6	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	280	246	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	448	294	
3	Đất chưa sử dụng			
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	35.702	16.566	
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	4.396	23.532	
4	Đất khu kinh tế	375.171	375.171	
5	Đất khu công nghệ cao			
6	Đất đô thị	139.896	131.802	

Ghi chú: - Diện tích đất nông nghiệp còn bao gồm các loại đất nông nghiệp khác như đất làm muối, đất nuôi trồng thủy sản... Diện tích đất phi nông nghiệp còn bao gồm các loại đất phi nông nghiệp khác như đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sông, ngòi...
- Diện tích đất khu kinh tế, đất khu công nghệ cao, đất đô thị không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục 19

**CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030 VÀ ĐẾN NĂM 2025
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẢI DƯƠNG**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	86.992	99.112	
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	46.444	52.813	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>46.444</i>	<i>52.512</i>	
1.2	Đất rừng phòng hộ	4.399	4.497	
1.3	Đất rừng đặc dụng	1.544	1.544	
1.4	Đất rừng sản xuất	2.080	2.508	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>			
2	Đất phi nông nghiệp	79.824	67.629	
	Trong đó:			
2.1	Đất khu công nghiệp	5.661	3.115	
2.2	Đất quốc phòng	833	778	
2.3	Đất an ninh	390	349	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	32.054	26.523	
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	20.003	15.820	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	502	330	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	240	169	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1.320	1.181	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	1.130	690	
-	Đất công trình năng lượng	354	280	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	16	16	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	12	12	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	265	170	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	465	365	
3	Đất chưa sử dụng			
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	75	0	
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	23	98	
4	Đất khu kinh tế			
5	Đất khu công nghệ cao			
6	Đất đô thị	46.739	43.831	

Ghi chú: - Diện tích đất nông nghiệp còn bao gồm các loại đất nông nghiệp khác như đất làm muối, đất nuôi trồng thủy sản... Diện tích đất phi nông nghiệp còn bao gồm các loại đất phi nông nghiệp khác như đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sông, ngòi...
- Diện tích đất khu kinh tế, đất khu công nghệ cao, đất đô thị không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục 20

**CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030 VÀ ĐẾN NĂM 2025
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	68.243	74.846	
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	30.745	35.935	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>30.745</i>	<i>35.755</i>	
1.2	Đất rừng phòng hộ	9.769	9.769	
1.3	Đất rừng đặc dụng	7.993	7.993	
1.4	Đất rừng sản xuất	347	434	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	83.042	75.693	
	Trong đó:			
2.1	Đất khu công nghiệp	8.710	7.262	
2.2	Đất quốc phòng	2.628	2.312	
2.3	Đất an ninh	182	169	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	21.691	20.569	
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	12.558	11.833	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	313	303	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	161	115	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	930	836	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	653	591	
-	Đất công trình năng lượng	542	540	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	56	51	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	18	18	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	158	152	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	264	242	
3	Đất chưa sử dụng			
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	1.865	1.119	
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	1.367	2.113	
4	Đất khu kinh tế	22.140	22.140	
5	Đất khu công nghệ cao			
6	Đất đô thị	59.921	44.720	

Ghi chú: - Diện tích đất nông nghiệp còn bao gồm các loại đất nông nghiệp khác như đất làm muối, đất nuôi trồng thủy sản... Diện tích đất phi nông nghiệp còn bao gồm các loại đất phi nông nghiệp khác như đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sông, ngòi...
- Diện tích đất khu kinh tế, đất khu công nghệ cao, đất đô thị không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục 21

**CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030 VÀ ĐẾN NĂM 2025
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HƯNG YÊN**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	44.465	51.880	
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	19.752	26.523	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>19.752</i>	<i>26.523</i>	
1.2	Đất rừng phòng hộ			
1.3	Đất rừng đặc dụng			
1.4	Đất rừng sản xuất			
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>			
2	Đất phi nông nghiệp	48.555	41.088	
	Trong đó:			
2.1	Đất khu công nghiệp	5.021	3.849	
2.2	Đất quốc phòng	192	161	
2.3	Đất an ninh	89	63	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	19.319	16.833	
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	11.800	10.790	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	250	168	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	144	130	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	2.063	992	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	472	350	
-	Đất công trình năng lượng	180	150	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	14	14	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	8	8	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	119	104	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	235	187	
3	Đất chưa sử dụng			
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	130	78	
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại		52	
4	Đất khu kinh tế			
5	Đất khu công nghệ cao			
6	Đất đô thị	37.153	26.521	

Ghi chú: - Diện tích đất nông nghiệp còn bao gồm các loại đất nông nghiệp khác như đất làm muối, đất nuôi trồng thủy sản... Diện tích đất phi nông nghiệp còn bao gồm các loại đất phi nông nghiệp khác như đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sông, ngòi...
- Diện tích đất khu kinh tế, đất khu công nghệ cao, đất đô thị không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục 22

**CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030 VÀ ĐẾN NĂM 2025
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ NAM**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	40.378	45.443	
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	24.667	25.697	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>24.667</i>	<i>25.697</i>	
1.2	Đất rừng phòng hộ	217	1.138	
1.3	Đất rừng đặc dụng	3.474	3.182	
1.4	Đất rừng sản xuất	323	1.490	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>200</i>	<i>685</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	44.187	38.975	
	Trong đó:			
2.1	Đất khu công nghiệp	4.627	4.027	
2.2	Đất quốc phòng	699	550	
2.3	Đất an ninh	296	267	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	15.234	14.081	
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	9.782	9.023	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	219	169	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	281	229	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1.337	1.021	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	1.306	1.132	
-	Đất công trình năng lượng	157	120	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	23	20	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	9	9	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	29	21	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	99	84	
3	Đất chưa sử dụng			
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	367	220	
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	1.628	1.775	
4	Đất khu kinh tế			
5	Đất khu công nghệ cao			
6	Đất đô thị	21.418	19.649	

Ghi chú: - Diện tích đất nông nghiệp còn bao gồm các loại đất nông nghiệp khác như đất làm muối, đất nuôi trồng thủy sản... Diện tích đất phi nông nghiệp còn bao gồm các loại đất phi nông nghiệp khác như đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sông, ngòi...
- Diện tích đất khu kinh tế, đất khu công nghệ cao, đất đô thị không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục 23

**CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030 VÀ ĐẾN NĂM 2025
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NAM ĐỊNH**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	101.792	107.030	
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	65.742	70.493	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>64.942</i>	<i>69.003</i>	
1.2	Đất rừng phòng hộ	4.074	3.664	
1.3	Đất rừng đặc dụng	1.081	1.081	
1.4	Đất rừng sản xuất			
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>			
2	Đất phi nông nghiệp	64.134	57.676	
	Trong đó:			
2.1	Đất khu công nghiệp	2.546	2.077	
2.2	Đất quốc phòng	270	249	
2.3	Đất an ninh	79	59	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	30.810	29.069	
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	14.629	13.755	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	305	206	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	236	176	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1.227	1.110	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	326	176	
-	Đất công trình năng lượng	528	381	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	15	15	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	7	7	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	80	70	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	382	315	
3	Đất chưa sử dụng			
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	2.219	999	
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	957	2.177	
4	Đất khu kinh tế	13.950	13.950	
5	Đất khu công nghệ cao			
6	Đất đô thị	21.182	17.725	

Ghi chú: - Diện tích đất nông nghiệp còn bao gồm các loại đất nông nghiệp khác như đất làm muối, đất nuôi trồng thủy sản... Diện tích đất phi nông nghiệp còn bao gồm các loại đất phi nông nghiệp khác như đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sông, ngòi...
- Diện tích đất khu kinh tế, đất khu công nghệ cao, đất đô thị không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục 24

**CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030 VÀ ĐẾN NĂM 2025
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI BÌNH**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	92.722	100.864	
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	69.846	73.936	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>69.046</i>	<i>73.936</i>	
1.2	Đất rừng phòng hộ	721	730	
1.3	Đất rừng đặc dụng			
1.4	Đất rừng sản xuất			
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>			
2	Đất phi nông nghiệp	65.642	57.273	
	Trong đó:			
2.1	Đất khu công nghiệp	2.565	1.662	
2.2	Đất quốc phòng	336	280	
2.3	Đất an ninh	115	89	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	32.803	29.871	
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	18.207	16.750	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	234	143	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	235	215	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1.041	869	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	578	455	
-	Đất công trình năng lượng	921	318	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	57	57	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	15	15	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	50	34	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	408	358	
3	Đất chưa sử dụng			
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	227	0	
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	97	324	
4	Đất khu kinh tế	30.583	30.583	
5	Đất khu công nghệ cao			
6	Đất đô thị	22.464	16.591	

Ghi chú: - Diện tích đất nông nghiệp còn bao gồm các loại đất nông nghiệp khác như đất làm muối, đất nuôi trồng thủy sản... Diện tích đất phi nông nghiệp còn bao gồm các loại đất phi nông nghiệp khác như đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sông, ngòi...
- Diện tích đất khu kinh tế, đất khu công nghệ cao, đất đô thị không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục 25

**CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030 VÀ ĐẾN NĂM 2025
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	91.334	94.869	
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	36.798	40.869	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>30.055</i>	<i>30.651</i>	
1.2	Đất rừng phòng hộ	8.029	8.183	
1.3	Đất rừng đặc dụng	16.627	16.627	
1.4	Đất rừng sản xuất	2.944	3.361	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>43</i>	<i>43</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	47.347	42.469	
	Trong đó:			
2.1	Đất khu công nghiệp	1.872	1.510	
2.2	Đất quốc phòng	1.589	1.515	
2.3	Đất an ninh	595	510	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	18.147	17.099	
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	11.064	10.282	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	538	493	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	124	124	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	707	701	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	577	490	
-	Đất công trình năng lượng	103	76	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	14	12	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	18	18	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	323	323	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	118	112	
3	Đất chưa sử dụng			
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	2.239	896	
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	2.437	3.780	
4	Đất khu kinh tế			
5	Đất khu công nghệ cao			
6	Đất đô thị	19.901	14.534	

Ghi chú: - Diện tích đất nông nghiệp còn bao gồm các loại đất nông nghiệp khác như đất làm muối, đất nuôi trồng thủy sản... Diện tích đất phi nông nghiệp còn bao gồm các loại đất phi nông nghiệp khác như đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sông, ngòi...
- Diện tích đất khu kinh tế, đất khu công nghệ cao, đất đô thị không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục 26

**CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030 VÀ ĐẾN NĂM 2025
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HOÁ**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	894.325	904.053	
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	122.053	131.913	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>120.162</i>	<i>122.370</i>	
1.2	Đất rừng phòng hộ	160.469	161.469	
1.3	Đất rừng đặc dụng	82.073	82.534	
1.4	Đất rừng sản xuất	391.212	385.772	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>141.620</i>	<i>147.195</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	202.990	186.509	
	Trong đó:			
2.1	Đất khu công nghiệp	6.045	3.329	
2.2	Đất quốc phòng	10.994	8.745	
2.3	Đất an ninh	4.017	3.936	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	68.271	63.670	
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	43.005	39.830	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	1.200	1.176	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	499	420	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	2.457	2.231	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	1.741	1.663	
-	Đất công trình năng lượng	3.642	3.227	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	52	41	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	48	48	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	845	606	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	686	385	
3	Đất chưa sử dụng			
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	9.507	2.754	
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	14.156	20.909	
4	Đất khu kinh tế	106.000	106.000	
5	Đất khu công nghệ cao			
6	Đất đô thị	106.885	97.831	

Ghi chú: - Diện tích đất nông nghiệp còn bao gồm các loại đất nông nghiệp khác như đất làm muối, đất nuôi trồng thủy sản... Diện tích đất phi nông nghiệp còn bao gồm các loại đất phi nông nghiệp khác như đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sông, ngòi...
- Diện tích đất khu kinh tế, đất khu công nghệ cao, đất đô thị không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục 27

**CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030 VÀ ĐẾN NĂM 2025
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	1.469.443	1.475.422	
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	95.593	100.484	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>88.087</i>	<i>90.190</i>	
1.2	Đất rừng phòng hộ	370.405	371.817	
1.3	Đất rừng đặc dụng	171.062	171.412	
1.4	Đất rừng sản xuất	607.009	616.805	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>384.077</i>	<i>381.621</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	168.854	155.375	
	Trong đó:			
2.1	Đất khu công nghiệp	4.373	3.476	
2.2	Đất quốc phòng	9.636	7.869	
2.3	Đất an ninh	1.546	1.419	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	78.233	73.297	
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	42.440	39.820	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	151	136	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	319	286	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	2.524	2.264	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	1.597	1.407	
-	Đất công trình năng lượng	12.299	11.530	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	50	50	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	25	25	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	374	263	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	568	445	
3	Đất chưa sử dụng			
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	13.637	6.137	
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	10.352	17.852	
4	Đất khu kinh tế	20.776	20.776	
5	Đất khu công nghệ cao			
6	Đất đô thị	42.906	36.596	

Ghi chú: - Diện tích đất nông nghiệp còn bao gồm các loại đất nông nghiệp khác như đất làm muối, đất nuôi trồng thủy sản... Diện tích đất phi nông nghiệp còn bao gồm các loại đất phi nông nghiệp khác như đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sông, ngòi...
- Diện tích đất khu kinh tế, đất khu công nghệ cao, đất đô thị không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục 28

**CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030 VÀ ĐẾN NĂM 2025
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ TĨNH**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	486.380	492.246	
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	61.804	66.323	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>55.432</i>	<i>57.018</i>	
1.2	Đất rừng phòng hộ	115.859	114.571	
1.3	Đất rừng đặc dụng	74.501	74.377	
1.4	Đất rừng sản xuất	149.456	157.635	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>59.131</i>	<i>59.370</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	109.317	98.488	
	Trong đó:			
2.1	Đất khu công nghiệp	6.025	4.986	
2.2	Đất quốc phòng	4.108	3.327	
2.3	Đất an ninh	252	205	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	40.795	36.898	
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	26.440	24.580	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	117	80	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	159	155	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1.172	1.123	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	1.287	1.007	
-	Đất công trình năng lượng	1.404	760	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	51	37	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia			
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	184	159	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	358	286	
3	Đất chưa sử dụng			
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	8.707	3.744	
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	3.748	8.711	
4	Đất khu kinh tế	79.466	79.466	
5	Đất khu công nghệ cao			
6	Đất đô thị	52.577	41.985	

Ghi chú: - Diện tích đất nông nghiệp còn bao gồm các loại đất nông nghiệp khác như đất làm muối, đất nuôi trồng thủy sản... Diện tích đất phi nông nghiệp còn bao gồm các loại đất phi nông nghiệp khác như đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sông, ngòi...
- Diện tích đất khu kinh tế, đất khu công nghệ cao, đất đô thị không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục 29

**CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030 VÀ ĐẾN NĂM 2025
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG BÌNH**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	715.987	718.249	
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	27.502	30.483	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>26.102</i>	<i>27.373</i>	
1.2	Đất rừng phòng hộ	149.173	149.314	
1.3	Đất rừng đặc dụng	144.311	144.311	
1.4	Đất rừng sản xuất	311.008	323.422	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>190.919</i>	<i>190.965</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	75.878	67.761	
	Trong đó:			
2.1	Đất khu công nghiệp	2.285	1.673	
2.2	Đất quốc phòng	4.851	4.701	
2.3	Đất an ninh	822	762	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	33.340	29.503	
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	17.452	15.120	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	220	163	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	129	111	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	975	911	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	1.058	953	
-	Đất công trình năng lượng	3.873	3.042	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	52	45	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	11	11	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	85	76	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	170	142	
3	Đất chưa sử dụng			
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	9.078	3.223	
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	8.011	13.866	
4	Đất khu kinh tế	63.923	63.923	
5	Đất khu công nghệ cao			
6	Đất đô thị	37.194	35.580	

Ghi chú: - Diện tích đất nông nghiệp còn bao gồm các loại đất nông nghiệp khác như đất làm muối, đất nuôi trồng thủy sản... Diện tích đất phi nông nghiệp còn bao gồm các loại đất phi nông nghiệp khác như đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sông, ngòi...
- Diện tích đất khu kinh tế, đất khu công nghệ cao, đất đô thị không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục 30

**CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030 VÀ ĐẾN NĂM 2025
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	408.791	411.359	
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	26.000	27.211	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>24.500</i>	<i>24.822</i>	
1.2	Đất rừng phòng hộ	82.417	81.935	
1.3	Đất rừng đặc dụng	64.000	64.289	
1.4	Đất rừng sản xuất	130.000	136.489	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>24.500</i>	<i>23.671</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	55.042	49.028	
	Trong đó:			
2.1	Đất khu công nghiệp	1.887	1.394	
2.2	Đất quốc phòng	2.283	1.957	
2.3	Đất an ninh	1.724	1.712	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	19.949	17.898	
	Trong đó:			
-	Đất giao thông	11.000	10.163	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	100	69	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	180	141	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	880	761	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	464	304	
-	Đất công trình năng lượng	1.500	950	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	40	34	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	7	7	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	150	133	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	296	194	
3	Đất chưa sử dụng			
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	6.265	2.819	
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	6.290	9.736	
4	Đất khu kinh tế	39.596	39.596	
5	Đất khu công nghệ cao			
6	Đất đô thị	24.931	22.642	

Ghi chú: - Diện tích đất nông nghiệp còn bao gồm các loại đất nông nghiệp khác như đất làm muối, đất nuôi trồng thủy sản... Diện tích đất phi nông nghiệp còn bao gồm các loại đất phi nông nghiệp khác như đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sông, ngòi...
- Diện tích đất khu kinh tế, đất khu công nghệ cao, đất đô thị không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục 31

**CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030 VÀ ĐẾN NĂM 2025
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	391.727	395.927	
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	28.497	29.961	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>27.497</i>	<i>28.160</i>	
1.2	Đất rừng phòng hộ	84.786	85.176	
1.3	Đất rừng đặc dụng	102.151	99.611	
1.4	Đất rừng sản xuất	130.681	135.203	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>48.915</i>	<i>49.001</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	101.064	94.792	
	Trong đó:			
2.1	Đất khu công nghiệp	2.678	2.298	
2.2	Đất quốc phòng	2.132	1.963	
2.3	Đất an ninh	2.265	2.246	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	34.527	31.900	
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	13.980	13.020	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	384	253	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	205	146	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1.339	1.018	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	439	351	
-	Đất công trình năng lượng	9.648	8.888	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	30	30	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	8	8	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	505	505	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	271	195	
3	Đất chưa sử dụng			
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	4.143	2.071	
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	1.920	3.992	
4	Đất khu kinh tế	37.292	37.292	
5	Đất khu công nghệ cao			
6	Đất đô thị	78.533	68.457	

Ghi chú: - Diện tích đất nông nghiệp còn bao gồm các loại đất nông nghiệp khác như đất làm muối, đất nuôi trồng thủy sản...
- Diện tích đất phi nông nghiệp còn bao gồm các loại đất phi nông nghiệp khác như đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sông, ngòi...
- Diện tích đất khu kinh tế, đất khu công nghệ cao, đất đô thị không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục 32

**CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030 VÀ ĐẾN NĂM 2025
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	66.373	68.839	
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	1.639	2.203	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>1.639</i>	<i>2.203</i>	
1.2	Đất rừng phòng hộ	11.778	10.926	
1.3	Đất rừng đặc dụng	34.130	33.026	
1.4	Đất rừng sản xuất	14.973	17.480	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>3.688</i>	<i>3.688</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	61.678	58.720	
	Trong đó:			
2.1	Đất khu công nghiệp	2.412	2.023	
2.2	Đất quốc phòng	2.628	2.560	
2.3	Đất an ninh	153	130	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	8.637	7.706	
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	5.645	5.387	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	506	362	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	154	127	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1.092	877	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	271	255	
-	Đất công trình năng lượng	118	92	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	240	230	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	11	11	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	18	18	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	207	169	
3	Đất chưa sử dụng			
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	984	492	
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	422	914	
4	Đất khu kinh tế			
5	Đất khu công nghệ cao	1.130	1.130	
6	Đất đô thị	25.002	25.002	

Ghi chú: - Diện tích đất nông nghiệp còn bao gồm các loại đất nông nghiệp khác như đất làm muối, đất nuôi trồng thủy sản... Diện tích đất phi nông nghiệp còn bao gồm các loại đất phi nông nghiệp khác như đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sông, ngòi...
- Diện tích đất khu kinh tế, đất khu công nghệ cao, đất đô thị không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục 33

**CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030 VÀ ĐẾN NĂM 2025
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NAM**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	940.744	942.764	
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	53.000	54.600	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>43.454</i>	<i>43.754</i>	
1.2	Đất rừng phòng hộ	315.812	314.189	
1.3	Đất rừng đặc dụng	145.687	139.828	
1.4	Đất rừng sản xuất	273.934	278.113	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>63.035</i>	<i>63.035</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	112.576	105.447	
	Trong đó:			
2.1	Đất khu công nghiệp	3.524	2.525	
2.2	Đất quốc phòng	5.156	4.945	
2.3	Đất an ninh	2.328	2.310	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	39.239	35.950	
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	18.797	17.150	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	215	175	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	200	186	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1.331	1.194	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	743	641	
-	Đất công trình năng lượng	10.645	9.870	
-	Đất công trình buru chính, viễn thông	75	67	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	9	9	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	270	252	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	248	193	
3	Đất chưa sử dụng			
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	9.288	4.179	
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	4.166	9.275	
4	Đất khu kinh tế	58.100	58.100	
5	Đất khu công nghệ cao			
6	Đất đô thị	84.943	76.188	

Ghi chú: - Diện tích đất nông nghiệp còn bao gồm các loại đất nông nghiệp khác như đất làm muối, đất nuôi trồng thủy sản... Diện tích đất phi nông nghiệp còn bao gồm các loại đất phi nông nghiệp khác như đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sông, ngòi...
- Diện tích đất khu kinh tế, đất khu công nghệ cao, đất đô thị không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục 34

**CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030 VÀ ĐẾN NĂM 2025
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	444.478	449.841	
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	40.069	41.604	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>38.569</i>	<i>39.219</i>	
1.2	Đất rừng phòng hộ	103.305	111.619	
1.3	Đất rừng đặc dụng	20.302	10.151	
1.4	Đất rừng sản xuất	155.653	156.377	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>21.618</i>	<i>23.093</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	69.950	63.218	
	Trong đó:			
2.1	Đất khu công nghiệp	3.157	2.662	
2.2	Đất quốc phòng	1.592	1.287	
2.3	Đất an ninh	133	114	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	26.857	24.516	
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	14.105	12.650	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	273	237	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	113	98	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	862	810	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	386	331	
-	Đất công trình năng lượng	2.500	2.300	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	41	36	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	7	7	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	166	166	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	350	312	
3	Đất chưa sử dụng			
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	2.468	1.099	
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	1.097	2.466	
4	Đất khu kinh tế	45.332	45.332	
5	Đất khu công nghệ cao			
6	Đất đô thị	32.815	29.532	

Ghi chú: - Diện tích đất nông nghiệp còn bao gồm các loại đất nông nghiệp khác như đất làm muối, đất nuôi trồng thủy sản... Diện tích đất phi nông nghiệp còn bao gồm các loại đất phi nông nghiệp khác như đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sông, ngòi...
- Diện tích đất khu kinh tế, đất khu công nghệ cao, đất đô thị không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục 35

**CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030 VÀ ĐẾN NĂM 2025
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	515.187	518.419	
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	51.489	52.803	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>46.742</i>	<i>47.042</i>	
1.2	Đất rừng phòng hộ	172.998	174.993	
1.3	Đất rừng đặc dụng	36.241	34.882	
1.4	Đất rừng sản xuất	162.323	164.105	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>50.537</i>	<i>50.537</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	88.298	81.546	
	Trong đó:			
2.1	Đất khu công nghiệp	3.055	2.935	
2.2	Đất quốc phòng	7.275	7.075	
2.3	Đất an ninh	981	956	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	28.107	24.598	
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	14.237	13.256	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	617	372	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	191	165	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1.143	1.028	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	508	306	
-	Đất công trình năng lượng	3.100	2.060	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	11	11	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	8	8	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	272	260	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	372	287	
3	Đất chưa sử dụng			
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	6.286	2.766	
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	3.155	6.675	
4	Đất khu kinh tế	14.308	14.308	
5	Đất khu công nghệ cao			
6	Đất đô thị	55.972	51.366	

Ghi chú: - Diện tích đất nông nghiệp còn bao gồm các loại đất nông nghiệp khác như đất làm muối, đất nuôi trồng thủy sản... Diện tích đất phi nông nghiệp còn bao gồm các loại đất phi nông nghiệp khác như đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sông, ngòi...
- Diện tích đất khu kinh tế, đất khu công nghệ cao, đất đô thị không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục 36

**CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030 VÀ ĐẾN NĂM 2025
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	424.026	424.935	
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	31.378	32.523	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>25.789</i>	<i>25.899</i>	
1.2	Đất rừng phòng hộ	104.925	105.473	
1.3	Đất rừng đặc dụng	15.785	15.845	
1.4	Đất rừng sản xuất	131.303	133.199	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>22.243</i>	<i>22.243</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	73.085	64.306	
	Trong đó:			
2.1	Đất khu công nghiệp	1.449	924	
2.2	Đất quốc phòng	12.328	8.998	
2.3	Đất an ninh	1.865	1.823	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	26.353	23.668	
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	11.030	9.620	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	125	89	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	133	110	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	831	717	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	198	166	
-	Đất công trình năng lượng	10.150	9.540	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	21	21	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	2	2	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	86	65	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	301	255	
3	Đất chưa sử dụng			
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	12.297	4.427	
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	5.485	13.355	
4	Đất khu kinh tế	20.730	20.730	
5	Đất khu công nghệ cao			
6	Đất đô thị	20.944	20.097	

Ghi chú: - Diện tích đất nông nghiệp còn bao gồm các loại đất nông nghiệp khác như đất làm muối, đất nuôi trồng thủy sản... Diện tích đất phi nông nghiệp còn bao gồm các loại đất phi nông nghiệp khác như đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sông, ngòi...
- Diện tích đất khu kinh tế, đất khu công nghệ cao, đất đô thị không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục 37

**CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030 VÀ ĐẾN NĂM 2025
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HOÀ**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	392.095	388.481	
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	21.483	22.930	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>17.298</i>	<i>17.507</i>	
1.2	Đất rừng phòng hộ	117.947	115.140	
1.3	Đất rừng đặc dụng	20.374	20.474	
1.4	Đất rừng sản xuất	137.590	144.187	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>63.066</i>	<i>60.735</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	121.704	113.967	
	Trong đó:			
2.1	Đất khu công nghiệp	1.120	743	
2.2	Đất quốc phòng	17.926	17.374	
2.3	Đất an ninh	1.466	1.435	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	21.793	18.881	
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	13.420	11.505	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	145	97	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	119	119	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1.144	958	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	559	507	
-	Đất công trình năng lượng	2.195	1.571	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	41	41	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	5	5	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	190	190	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	321	190	
3	Đất chưa sử dụng			
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	24.065	12.714	
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	6.163	17.514	
4	Đất khu kinh tế	150.000	150.000	
5	Đất khu công nghệ cao			
6	Đất đô thị	51.090	42.912	

Ghi chú: - Diện tích đất nông nghiệp còn bao gồm các loại đất nông nghiệp khác như đất làm muối, đất nuôi trồng thủy sản... Diện tích đất phi nông nghiệp còn bao gồm các loại đất phi nông nghiệp khác như đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sông, ngòi...
- Diện tích đất khu kinh tế, đất khu công nghệ cao, đất đô thị không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục 38

**CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030 VÀ ĐẾN NĂM 2025
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH THUẬN**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	281.679	287.049	
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	14.650	17.323	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>14.650</i>	<i>14.865</i>	
1.2	Đất rừng phòng hộ	123.226	125.336	
1.3	Đất rừng đặc dụng	40.633	41.041	
1.4	Đất rừng sản xuất	24.254	26.623	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>18.887</i>	<i>20.662</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	50.324	43.681	
	Trong đó:			
2.1	Đất khu công nghiệp	1.682	1.233	
2.2	Đất quốc phòng	3.161	3.109	
2.3	Đất an ninh	635	623	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	26.657	22.779	
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	7.168	6.225	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	146	136	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	84	62	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	484	400	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	352	156	
-	Đất công trình năng lượng	8.146	6.865	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	8	8	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	4	4	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	302	302	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	182	96	
3	Đất chưa sử dụng			
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	5.464	4.191	
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	3.531	4.804	
4	Đất khu kinh tế			
5	Đất khu công nghệ cao			
6	Đất đô thị	36.553	27.878	

Ghi chú: - Diện tích đất nông nghiệp còn bao gồm các loại đất nông nghiệp khác như đất làm muối, đất nuôi trồng thủy sản... Diện tích đất phi nông nghiệp còn bao gồm các loại đất phi nông nghiệp khác như đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sông, ngòi...
- Diện tích đất khu kinh tế, đất khu công nghệ cao, đất đô thị không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục 39

**CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030 VÀ ĐẾN NĂM 2025
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH THUẬN**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	682.131	688.310	
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	49.231	52.499	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>48.931</i>	<i>49.423</i>	
1.2	Đất rừng phòng hộ	135.533	137.222	
1.3	Đất rừng đặc dụng	32.496	33.252	
1.4	Đất rừng sản xuất	167.415	166.857	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>117.487</i>	<i>117.862</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	109.053	98.805	
	Trong đó:			
2.1	Đất khu công nghiệp	3.048	2.069	
2.2	Đất quốc phòng	12.909	12.781	
2.3	Đất an ninh	17.151	17.155	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	36.108	29.818	
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	13.041	11.937	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	175	145	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	139	121	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1.284	984	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	428	306	
-	Đất công trình năng lượng	8.797	8.050	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	15	15	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	4	4	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	108	108	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	292	268	
3	Đất chưa sử dụng			
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	5.862	1.793	
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	3.076	7.145	
4	Đất khu kinh tế			
5	Đất khu công nghệ cao			
6	Đất đô thị	52.570	44.282	

Ghi chú: - Diện tích đất nông nghiệp còn bao gồm các loại đất nông nghiệp khác như đất làm muối, đất nuôi trồng thủy sản... Diện tích đất phi nông nghiệp còn bao gồm các loại đất phi nông nghiệp khác như đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sông, ngòi...
- Diện tích đất khu kinh tế, đất khu công nghệ cao, đất đô thị không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục 40

**CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030 VÀ ĐẾN NĂM 2025
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	895.245	900.328	
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	18.111	18.607	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>12.964</i>	<i>12.558</i>	
1.2	Đất rừng phòng hộ	160.625	160.280	
1.3	Đất rừng đặc dụng	95.015	94.817	
1.4	Đất rừng sản xuất	385.345	367.899	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>303.909</i>	<i>303.909</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	69.390	61.711	
	Trong đó:			
2.1	Đất khu công nghiệp	575	473	
2.2	Đất quốc phòng	5.322	2.795	
2.3	Đất an ninh	121	105	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	39.666	36.088	
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	12.150	10.842	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	299	185	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	128	113	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	952	750	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	280	256	
-	Đất công trình năng lượng	22.644	21.265	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	23	23	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	6	6	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	166	166	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	157	135	
3	Đất chưa sử dụng			
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	6.492	3.896	
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	2.783	5.379	
4	Đất khu kinh tế	70.438	70.438	
5	Đất khu công nghệ cao			
6	Đất đô thị	61.572	51.518	

Ghi chú: - Diện tích đất nông nghiệp còn bao gồm các loại đất nông nghiệp khác như đất làm muối, đất nuôi trồng thủy sản... Diện tích đất phi nông nghiệp còn bao gồm các loại đất phi nông nghiệp khác như đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sông, ngòi...
- Diện tích đất khu kinh tế, đất khu công nghệ cao, đất đô thị không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục 41

**CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030 VÀ ĐẾN NĂM 2025
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	1.420.559	1.410.192	
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	62.637	64.619	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>40.065</i>	<i>38.942</i>	
1.2	Đất rừng phòng hộ	150.375	136.843	
1.3	Đất rừng đặc dụng	82.208	73.418	
1.4	Đất rừng sản xuất	482.014	446.309	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>352.034</i>	<i>354.461</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	122.546	115.063	
	Trong đó:			
2.1	Đất khu công nghiệp	651	546	
2.2	Đất quốc phòng	9.341	9.178	
2.3	Đất an ninh	4.037	3.999	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	54.505	49.520	
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	23.432	22.374	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	103	103	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	171	171	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1.366	1.252	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	685	682	
-	Đất công trình năng lượng	21.350	17.999	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	35	35	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	8	8	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	68	68	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	146	146	
3	Đất chưa sử dụng			
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	33.790	15.940	
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	7.908	25.758	
4	Đất khu kinh tế	41.515	41.515	
5	Đất khu công nghệ cao			
6	Đất đô thị	51.341	51.341	

Ghi chú: - Diện tích đất nông nghiệp còn bao gồm các loại đất nông nghiệp khác như đất làm muối, đất nuôi trồng thủy sản....Diện tích đất phi nông nghiệp còn bao gồm các loại đất phi nông nghiệp khác như đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sông, ngòi...
- Diện tích đất khu kinh tế, đất khu công nghệ cao, đất đô thị không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục 42

**CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030 VÀ ĐẾN NĂM 2025
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	1.189.770	1.190.624	
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	68.999	69.889	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>53.510</i>	<i>52.859</i>	
1.2	Đất rừng phòng hộ	71.168	70.571	
1.3	Đất rừng đặc dụng	224.891	223.383	
1.4	Đất rừng sản xuất	248.056	244.672	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>152.229</i>	<i>152.562</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	116.430	106.698	
	Trong đó:			
2.1	Đất khu công nghiệp	658	441	
2.2	Đất quốc phòng	6.746	4.954	
2.3	Đất an ninh	2.393	2.364	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	60.172	54.779	
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	26.943	26.088	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	213	179	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	179	158	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1.597	1.354	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	545	468	
-	Đất công trình năng lượng	14.888	12.388	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	40	40	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	5	5	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	94	69	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	380	292	
3	Đất chưa sử dụng			
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	20.840	11.962	
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	841	9.719	
4	Đất khu kinh tế			
5	Đất khu công nghệ cao			
6	Đất đô thị	43.751	41.948	

Ghi chú: - Diện tích đất nông nghiệp còn bao gồm các loại đất nông nghiệp khác như đất làm muối, đất nuôi trồng thủy sản... Diện tích đất phi nông nghiệp còn bao gồm các loại đất phi nông nghiệp khác như đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sông, ngòi...
- Diện tích đất khu kinh tế, đất khu công nghệ cao, đất đô thị không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục 43

**CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030 VÀ ĐẾN NĂM 2025
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	587.723	592.588	
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	7.715	8.115	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>4.271</i>	<i>4.521</i>	
1.2	Đất rừng phòng hộ	49.895	49.183	
1.3	Đất rừng đặc dụng	38.324	37.362	
1.4	Đất rừng sản xuất	204.762	167.959	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>114.683</i>	<i>114.683</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	62.782	56.933	
	Trong đó:			
2.1	Đất khu công nghiệp	729	560	
2.2	Đất quốc phòng	6.296	6.050	
2.3	Đất an ninh	1.314	1.305	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	30.176	26.053	
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	10.644	9.555	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	43	43	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	135	97	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	644	626	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	190	151	
-	Đất công trình năng lượng	12.900	10.910	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	18	18	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	3	3	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	108	65	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	249	158	
3	Đất chưa sử dụng			
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	984	0	
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	422	1.406	
4	Đất khu kinh tế			
5	Đất khu công nghệ cao			
6	Đất đô thị	25.926	23.761	

Ghi chú: - Diện tích đất nông nghiệp còn bao gồm các loại đất nông nghiệp khác như đất làm muối, đất nuôi trồng thủy sản... Diện tích đất phi nông nghiệp còn bao gồm các loại đất phi nông nghiệp khác như đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sông, ngòi...
- Diện tích đất khu kinh tế, đất khu công nghệ cao, đất đô thị không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục 44

**CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030 VÀ ĐẾN NĂM 2025
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	907.154	908.804	
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	19.890	19.891	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>10.254</i>	<i>10.303</i>	
1.2	Đất rừng phòng hộ	147.238	147.238	
1.3	Đất rừng đặc dụng	84.224	84.282	
1.4	Đất rừng sản xuất	306.265	306.265	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>237.831</i>	<i>237.831</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	70.478	64.496	
	Trong đó:			
2.1	Đất khu công nghiệp	538	412	
2.2	Đất quốc phòng	5.137	4.123	
2.3	Đất an ninh	741	689	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	31.901	29.234	
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	12.041	11.176	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	126	122	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	159	110	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1.377	1.228	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	570	506	
-	Đất công trình năng lượng	12.350	11.750	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	24	24	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	3	3	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	200	143	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	283	208	
3	Đất chưa sử dụng			
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	8.485	4.153	
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	488	4.820	
4	Đất khu kinh tế			
5	Đất khu công nghệ cao			
6	Đất đô thị	106.356	97.933	

Ghi chú: - Diện tích đất nông nghiệp còn bao gồm các loại đất nông nghiệp khác như đất làm muối, đất nuôi trồng thủy sản... Diện tích đất phi nông nghiệp còn bao gồm các loại đất phi nông nghiệp khác như đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sông, ngòi...
- Diện tích đất khu kinh tế, đất khu công nghệ cao, đất đô thị không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục 45

**CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030 VÀ ĐẾN NĂM 2025
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	89.612	102.191	
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	4.105	9.531	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>4.105</i>	<i>6.465</i>	
1.2	Đất rừng phòng hộ	34.520	34.520	
1.3	Đất rừng đặc dụng	209	209	
1.4	Đất rừng sản xuất	792	792	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>277</i>	<i>277</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	119.618	106.750	
	Trong đó:			
2.1	Đất khu công nghiệp	5.918	5.021	
2.2	Đất quốc phòng	3.267	2.610	
2.3	Đất an ninh	369	330	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	30.503	25.301	
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	18.040	15.960	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	1.252	929	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	665	449	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	5.301	3.295	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	1.031	925	
-	Đất công trình năng lượng	300	281	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	92	92	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	4	4	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	205	175	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1.068	909	
3	Đất chưa sử dụng			
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	722	433	
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	309	598	
4	Đất khu kinh tế			
5	Đất khu công nghệ cao	913	913	
6	Đất đô thị	98.747	84.895	

Ghi chú: - Diện tích đất nông nghiệp còn bao gồm các loại đất nông nghiệp khác như đất làm muối, đất nuôi trồng thủy sản... Diện tích đất phi nông nghiệp còn bao gồm các loại đất phi nông nghiệp khác như đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sông, ngòi...
- Diện tích đất khu kinh tế, đất khu công nghệ cao, đất đô thị không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục 46

**CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030 VÀ ĐẾN NĂM 2025
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	595.170	606.799	
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	5.493	5.907	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>521</i>	<i>672</i>	
1.2	Đất rừng phòng hộ	43.090	43.090	
1.3	Đất rừng đặc dụng	31.348	31.348	
1.4	Đất rừng sản xuất	73.019	82.390	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>10.682</i>	<i>10.682</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	92.113	80.484	
	Trong đó:			
2.1	Đất khu công nghiệp	7.584	4.258	
2.2	Đất quốc phòng	3.627	3.563	
2.3	Đất an ninh	1.204	1.173	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	49.631	43.161	
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	17.115	15.000	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	281	194	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	974	921	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1.144	952	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	444	274	
-	Đất công trình năng lượng	23.121	21.324	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	26	22	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	3	3	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	320	296	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	296	251	
3	Đất chưa sử dụng			
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	0	0	
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	73	73	
4	Đất khu kinh tế	28.364	28.364	
5	Đất khu công nghệ cao			
6	Đất đô thị	58.392	43.794	

Ghi chú: - Diện tích đất nông nghiệp còn bao gồm các loại đất nông nghiệp khác như đất làm muối, đất nuôi trồng thủy sản... Diện tích đất phi nông nghiệp còn bao gồm các loại đất phi nông nghiệp khác như đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sông, ngòi...
- Diện tích đất khu kinh tế, đất khu công nghệ cao, đất đô thị không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục 47

**CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030 VÀ ĐẾN NĂM 2025
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	328.977	334.858	
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	53.500	57.000	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>38.265</i>	<i>38.865</i>	
1.2	Đất rừng phòng hộ	29.851	29.889	
1.3	Đất rừng đặc dụng	31.815	31.913	
1.4	Đất rừng sản xuất	10.312	10.369	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>3.404</i>	<i>3.404</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	75.188	69.307	
	Trong đó:			
2.1	Đất khu công nghiệp	4.269	3.580	
2.2	Đất quốc phòng	1.389	1.198	
2.3	Đất an ninh	445	714	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	24.976	22.228	
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	13.000	11.970	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	340	210	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	180	110	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	770	605	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	339	270	
-	Đất công trình năng lượng	3.000	2.320	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	102	102	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	4	4	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	716	652	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	177	135	
3	Đất chưa sử dụng			
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại			
4	Đất khu kinh tế	55.481	55.481	
5	Đất khu công nghệ cao			
6	Đất đô thị	39.540	32.430	

Ghi chú: - Diện tích đất nông nghiệp còn bao gồm các loại đất nông nghiệp khác như đất làm muối, đất nuôi trồng thủy sản... Diện tích đất phi nông nghiệp còn bao gồm các loại đất phi nông nghiệp khác như đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sông, ngòi...
- Diện tích đất khu kinh tế, đất khu công nghệ cao, đất đô thị không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục 48

**CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030 VÀ ĐẾN NĂM 2025
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	184.556	194.315	
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	1.219	2.030	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>396</i>	<i>563</i>	
1.2	Đất rừng phòng hộ	3.443	3.443	
1.3	Đất rừng đặc dụng	470	470	
1.4	Đất rừng sản xuất	6.628	6.733	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>5.843</i>	<i>5.843</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	84.908	75.149	
	Trong đó:			
2.1	Đất khu công nghiệp	14.990	11.990	
2.2	Đất quốc phòng	3.008	2.595	
2.3	Đất an ninh	1.841	1.820	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	26.139	23.797	
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	14.640	13.640	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	210	204	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	233	227	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	2.320	1.732	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	1.308	1.106	
-	Đất công trình năng lượng	361	320	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	55	55	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	15	15	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	318	296	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	397	265	
3	Đất chưa sử dụng			
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại			
4	Đất khu kinh tế			
5	Đất khu công nghệ cao	100	100	
6	Đất đô thị	100.236	80.918	

Ghi chú: - Diện tích đất nông nghiệp còn bao gồm các loại đất nông nghiệp khác như đất làm muối, đất nuôi trồng thủy sản... Diện tích đất phi nông nghiệp còn bao gồm các loại đất phi nông nghiệp khác như đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sông, ngòi...
- Diện tích đất khu kinh tế, đất khu công nghệ cao, đất đô thị không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục 49

**CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030 VÀ ĐẾN NĂM 2025
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	436.572	451.973	
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	17.517	20.504	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>16.017</i>	<i>17.207</i>	
1.2	Đất rừng phòng hộ	30.242	31.615	
1.3	Đất rừng đặc dụng	114.018	107.833	
1.4	Đất rừng sản xuất	25.115	29.904	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>11.289</i>	<i>11.289</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	149.781	134.380	
	Trong đó:			
2.1	Đất khu công nghiệp	18.543	12.470	
2.2	Đất quốc phòng	13.350	13.075	
2.3	Đất an ninh	1.308	1.220	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	30.221	25.382	
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	21.888	18.872	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	453	303	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	280	209	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	2.333	1.420	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	720	482	
-	Đất công trình năng lượng	660	468	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	44	44	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	4	4	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	124	80	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	564	512	
3	Đất chưa sử dụng			
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	0	0	
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	9	9	
4	Đất khu kinh tế			
5	Đất khu công nghệ cao	208	208	
6	Đất đô thị	72.377	61.684	

Ghi chú: - Diện tích đất nông nghiệp còn bao gồm các loại đất nông nghiệp khác như đất làm muối, đất nuôi trồng thủy sản... Diện tích đất phi nông nghiệp còn bao gồm các loại đất phi nông nghiệp khác như đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sông, đất ngòi...
- Diện tích đất khu kinh tế, đất khu công nghệ cao, đất đô thị không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục 50

**CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030 VÀ ĐẾN NĂM 2025
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	131.942	137.977	
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	9.714	10.514	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>8.000</i>	<i>8.290</i>	
1.2	Đất rừng phòng hộ	9.850	10.950	
1.3	Đất rừng đặc dụng	16.497	16.497	
1.4	Đất rừng sản xuất	3.642	4.442	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>197</i>	<i>197</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	65.940	59.556	
	Trong đó:			
2.1	Đất khu công nghiệp	10.755	8.550	
2.2	Đất quốc phòng	8.305	8.190	
2.3	Đất an ninh	1.136	1.124	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	19.402	17.508	
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	11.365	10.453	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	220	184	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	106	91	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	708	675	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	291	256	
-	Đất công trình năng lượng	967	517	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	17	15	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	4	4	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	191	141	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	203	188	
3	Đất chưa sử dụng			
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	873	524	
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	374	723	
4	Đất khu kinh tế			
5	Đất khu công nghệ cao			
6	Đất đô thị	83.602	67.251	

Ghi chú: - Diện tích đất nông nghiệp còn bao gồm các loại đất nông nghiệp khác như đất làm muối, đất nuôi trồng thủy sản....Diện tích đất phi nông nghiệp còn bao gồm các loại đất phi nông nghiệp khác như đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sông, ngòi...
- Diện tích đất khu kinh tế, đất khu công nghệ cao, đất đô thị không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục 51

**CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030 VÀ ĐẾN NĂM 2025
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LONG AN**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	328.876	341.022	
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	226.021	233.534	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>225.721</i>	<i>232.961</i>	
1.2	Đất rừng phòng hộ	1.818	1.729	
1.3	Đất rừng đặc dụng	2.566	2.566	
1.4	Đất rừng sản xuất	16.469	18.342	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>104</i>	<i>104</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	120.603	108.457	
	Trong đó:			
2.1	Đất khu công nghiệp	12.433	10.479	
2.2	Đất quốc phòng	760	682	
2.3	Đất an ninh	2.051	2.014	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	28.429	25.219	
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	23.029	21.093	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	804	379	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	207	126	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1.631	1.225	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	675	613	
-	Đất công trình năng lượng	1.320	1.050	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	20	20	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	7	7	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	168	147	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	285	204	
3	Đất chưa sử dụng			
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại			
4	Đất khu kinh tế	13.080	13.080	
5	Đất khu công nghệ cao			
6	Đất đô thị	39.330	26.886	

Ghi chú: - Diện tích đất nông nghiệp còn bao gồm các loại đất nông nghiệp khác như đất làm muối, đất nuôi trồng thủy sản... Diện tích đất phi nông nghiệp còn bao gồm các loại đất phi nông nghiệp khác như đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sông, ngòi...
- Diện tích đất khu kinh tế, đất khu công nghệ cao, đất đô thị không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục 52

**CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030 VÀ ĐẾN NĂM 2025
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TIỀN GIANG**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	191.905	191.134	
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	44.605	48.102	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>44.605</i>	<i>48.102</i>	
1.2	Đất rừng phòng hộ	2.117	1.882	
1.3	Đất rừng đặc dụng			
1.4	Đất rừng sản xuất	1.900	1.299	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>			
2	Đất phi nông nghiệp	62.752	57.360	
	Trong đó:			
2.1	Đất khu công nghiệp	1.783	1.393	
2.2	Đất quốc phòng	728	712	
2.3	Đất an ninh	1.556	1.559	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	13.638	11.846	
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	11.902	10.410	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	131	119	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	136	99	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	788	640	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	212	165	
-	Đất công trình năng lượng	103	87	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	25	25	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	4	4	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	54	54	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	95	80	
3	Đất chưa sử dụng			
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	10.652	4.489	
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	979	7.142	
4	Đất khu kinh tế			
5	Đất khu công nghệ cao			
6	Đất đô thị	21.555	19.390	

Ghi chú: - Diện tích đất nông nghiệp còn bao gồm các loại đất nông nghiệp khác như đất làm muối, đất nuôi trồng thủy sản... Diện tích đất phi nông nghiệp còn bao gồm các loại đất phi nông nghiệp khác như đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sông, ngòi...
- Diện tích đất khu kinh tế, đất khu công nghệ cao, đất đô thị không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục 53

**CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030 VÀ ĐẾN NĂM 2025
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẾN TRE**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	173.446	176.934	
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	15.000	16.472	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>12.444</i>	<i>12.444</i>	
1.2	Đất rừng phòng hộ	6.097	4.803	
1.3	Đất rừng đặc dụng	2.413	2.413	
1.4	Đất rừng sản xuất	1.163	1.163	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>			
2	Đất phi nông nghiệp	64.122	59.694	
	Trong đó:			
2.1	Đất khu công nghiệp	1.372	361	
2.2	Đất quốc phòng	815	815	
2.3	Đất an ninh	398	394	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	12.184	10.589	
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	5.500	5.055	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	106	59	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	89	89	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	783	590	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	211	144	
-	Đất công trình năng lượng	872	350	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	15	10	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia			
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	44	19	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	85	50	
3	Đất chưa sử dụng			
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	940	0	
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	402	1.342	
4	Đất khu kinh tế			
5	Đất khu công nghệ cao			
6	Đất đô thị	18.865	11.924	

Ghi chú: - Diện tích đất nông nghiệp còn bao gồm các loại đất nông nghiệp khác như đất làm muối, đất nuôi trồng thủy sản... Diện tích đất phi nông nghiệp còn bao gồm các loại đất phi nông nghiệp khác như đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sông, ngòi...
- Diện tích đất khu kinh tế, đất khu công nghệ cao, đất đô thị không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục 54

**CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030 VÀ ĐẾN NĂM 2025
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	179.334	181.896	
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	81.970	81.970	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>76.795</i>	<i>76.147</i>	
1.2	Đất rừng phòng hộ	4.543	5.365	
1.3	Đất rừng đặc dụng			
1.4	Đất rừng sản xuất	3.704	3.704	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>			
2	Đất phi nông nghiệp	58.868	54.876	
	Trong đó:			
2.1	Đất khu công nghiệp	810	523	
2.2	Đất quốc phòng	444	378	
2.3	Đất an ninh	261	250	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	15.792	14.349	
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	6.631	6.123	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	175	105	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	83	83	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	589	503	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	191	141	
-	Đất công trình năng lượng	1.414	962	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	13	13	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	3	3	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	27	27	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	62	62	
3	Đất chưa sử dụng			
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	2.043	613	
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	875	2.305	
4	Đất khu kinh tế	39.020	39.020	
5	Đất khu công nghệ cao			
6	Đất đô thị	19.004	13.716	

Ghi chú: - Diện tích đất nông nghiệp còn bao gồm các loại đất nông nghiệp khác như đất làm muối, đất nuôi trồng thủy sản... Diện tích đất phi nông nghiệp còn bao gồm các loại đất phi nông nghiệp khác như đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sông, ngòi...
- Diện tích đất khu kinh tế, đất khu công nghệ cao, đất đô thị không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục 55

**CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030 VÀ ĐẾN NĂM 2025
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VINH LONG**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	112.633	116.524	
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	62.000	63.984	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>62.000</i>	<i>63.984</i>	
1.2	Đất rừng phòng hộ			
1.3	Đất rừng đặc dụng			
1.4	Đất rừng sản xuất			
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>			
2	Đất phi nông nghiệp	39.923	36.032	
	Trong đó:			
2.1	Đất khu công nghiệp	1.333	688	
2.2	Đất quốc phòng	309	307	
2.3	Đất an ninh	70	57	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	11.338	10.179	
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	6.110	5.379	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	91	66	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	102	77	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	721	542	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	116	85	
-	Đất công trình năng lượng	110	88	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	5	5	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	3	3	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	25	25	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	64	64	
3	Đất chưa sử dụng			
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	17	17	
4	Đất khu kinh tế			
5	Đất khu công nghệ cao			
6	Đất đô thị	12.652	12.163	

Ghi chú: - Diện tích đất nông nghiệp còn bao gồm các loại đất nông nghiệp khác như đất làm muối, đất nuôi trồng thủy sản... Diện tích đất phi nông nghiệp còn bao gồm các loại đất phi nông nghiệp khác như đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sông, ngòi...
- Diện tích đất khu kinh tế, đất khu công nghệ cao, đất đô thị không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục 56

**CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030 VÀ ĐẾN NĂM 2025
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG THÁP**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	268.438	273.143	
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	189.612	192.446	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>189.612</i>	<i>192.446</i>	
1.2	Đất rừng phòng hộ	47	47	
1.3	Đất rừng đặc dụng	7.313	7.313	
1.4	Đất rừng sản xuất	2.796	3.306	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>			
2	Đất phi nông nghiệp	69.790	65.085	
	Trong đó:			
2.1	Đất khu công nghiệp	1.266	834	
2.2	Đất quốc phòng	545	545	
2.3	Đất an ninh	1.115	1.001	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	24.789	23.154	
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	11.446	10.095	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	202	168	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	139	119	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1.004	893	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	183	147	
-	Đất công trình năng lượng	177	110	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	10	10	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	6	6	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	395	390	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	187	167	
3	Đất chưa sử dụng			
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại			
4	Đất khu kinh tế	31.936	31.936	
5	Đất khu công nghệ cao			
6	Đất đô thị	26.088	17.526	

Ghi chú: - Diện tích đất nông nghiệp còn bao gồm các loại đất nông nghiệp khác như đất làm muối, đất nuôi trồng thủy sản... Diện tích đất phi nông nghiệp còn bao gồm các loại đất phi nông nghiệp khác như đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sông, ngòi...
- Diện tích đất khu kinh tế, đất khu công nghệ cao, đất đô thị không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục 57

**CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030 VÀ ĐẾN NĂM 2025
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	286.653	290.989	
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	235.323	238.982	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>235.323</i>	<i>236.828</i>	
1.2	Đất rừng phòng hộ	7.305	8.012	
1.3	Đất rừng đặc dụng	1.285	1.285	
1.4	Đất rừng sản xuất	1.241	1.681	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>2</i>	<i>2</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	66.579	61.705	
	Trong đó:			
2.1	Đất khu công nghiệp	872	617	
2.2	Đất quốc phòng	3.890	3.300	
2.3	Đất an ninh	293	265	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	24.267	23.502	
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	11.130	10.650	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	72	67	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	120	104	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	881	826	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	146	141	
-	Đất công trình năng lượng	551	443	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	14	14	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	4	4	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	95	71	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	176	102	
3	Đất chưa sử dụng			
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	673	135	
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	451	989	
4	Đất khu kinh tế	30.730	30.730	
5	Đất khu công nghệ cao			
6	Đất đô thị	36.517	35.189	

Ghi chú: - Diện tích đất nông nghiệp còn bao gồm các loại đất nông nghiệp khác như đất làm muối, đất nuôi trồng thủy sản... Diện tích đất phi nông nghiệp còn bao gồm các loại đất phi nông nghiệp khác như đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sông, ngòi...
- Diện tích đất khu kinh tế, đất khu công nghệ cao, đất đô thị không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục 58

**CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030 VÀ ĐẾN NĂM 2025
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	545.761	556.496	
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	375.000	378.580	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>299.406</i>	<i>298.561</i>	
1.2	Đất rừng phòng hộ	26.192	26.292	
1.3	Đất rừng đặc dụng	39.586	39.586	
1.4	Đất rừng sản xuất	5.913	5.913	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>623</i>	<i>623</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	88.443	77.445	
	Trong đó:			
2.1	Đất khu công nghiệp	840	510	
2.2	Đất quốc phòng	10.771	6.303	
2.3	Đất an ninh	2.623	2.601	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	29.370	27.116	
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	15.500	14.020	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	461	313	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	146	117	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1.131	986	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	200	141	
-	Đất công trình năng lượng	622	539	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	13	13	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	3	3	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	100	88	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	230	190	
3	Đất chưa sử dụng			
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	1.757	1.494	
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	998	1.261	
4	Đất khu kinh tế	60.523	60.523	
5	Đất khu công nghệ cao			
6	Đất đô thị	49.357	44.422	

Ghi chú: - Diện tích đất nông nghiệp còn bao gồm các loại đất nông nghiệp khác như đất làm muối, đất nuôi trồng thủy sản... Diện tích đất phi nông nghiệp còn bao gồm các loại đất phi nông nghiệp khác như đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sông, ngòi...
- Diện tích đất khu kinh tế, đất khu công nghệ cao, đất đô thị không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục 59

**CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030 VÀ ĐẾN NĂM 2025
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	104.807	109.462	
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	74.319	76.225	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>74.319</i>	<i>76.225</i>	
1.2	Đất rừng phòng hộ			
1.3	Đất rừng đặc dụng			
1.4	Đất rừng sản xuất			
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>			
2	Đất phi nông nghiệp	39.233	34.558	
	Trong đó:			
2.1	Đất khu công nghiệp	2.350	1.512	
2.2	Đất quốc phòng	844	844	
2.3	Đất an ninh	76	73	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	12.517	11.192	
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	5.651	4.860	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	191	191	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	145	145	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1.299	899	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	143	109	
-	Đất công trình năng lượng	244	244	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	57	57	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	13	13	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	41	41	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	176	176	
3	Đất chưa sử dụng			
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	20	0	
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại		20	
4	Đất khu kinh tế			
5	Đất khu công nghệ cao			
6	Đất đô thị	59.310	52.072	

Ghi chú: - Diện tích đất nông nghiệp còn bao gồm các loại đất nông nghiệp khác như đất làm muối, đất nuôi trồng thủy sản....Diện tích đất phi nông nghiệp còn bao gồm các loại đất phi nông nghiệp khác như đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sông, ngòi...
- Diện tích đất khu kinh tế, đất khu công nghệ cao, đất đô thị không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục 60

**CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030 VÀ ĐẾN NĂM 2025
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẬU GIANG**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	132.515	136.237	
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	73.964	76.438	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>73.964</i>	<i>76.438</i>	
1.2	Đất rừng phòng hộ			
1.3	Đất rừng đặc dụng	1.482	1.990	
1.4	Đất rừng sản xuất	269	373	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>269</i>	<i>373</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	29.708	25.986	
	Trong đó:			
2.1	Đất khu công nghiệp	2.233	1.276	
2.2	Đất quốc phòng	272	212	
2.3	Đất an ninh	606	606	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	13.227	12.008	
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	5.562	4.655	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	150	95	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	120	76	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	715	600	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	82	63	
-	Đất công trình năng lượng	533	464	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	4	4	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia			
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	45	45	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	90	77	
3	Đất chưa sử dụng			
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại			
4	Đất khu kinh tế			
5	Đất khu công nghệ cao			
6	Đất đô thị	34.152	30.400	

Ghi chú: - Diện tích đất nông nghiệp còn bao gồm các loại đất nông nghiệp khác như đất làm muối, đất nuôi trồng thủy sản... Diện tích đất phi nông nghiệp còn bao gồm các loại đất phi nông nghiệp khác như đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sông, ngòi...
- Diện tích đất khu kinh tế, đất khu công nghệ cao, đất đô thị không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục 61

**CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030 VÀ ĐẾN NĂM 2025
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	270.000	273.718	
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	139.348	142.152	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>139.348</i>	<i>142.152</i>	
1.2	Đất rừng phòng hộ	5.409	5.144	
1.3	Đất rừng đặc dụng	279	279	
1.4	Đất rừng sản xuất	1.900	2.261	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>1.900</i>	<i>2.158</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	59.621	55.671	
	Trong đó:			
2.1	Đất khu công nghiệp	1.106	853	
2.2	Đất quốc phòng	667	561	
2.3	Đất an ninh	500	463	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	24.473	22.840	
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	9.020	8.484	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	549	335	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	182	167	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1.125	875	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	136	92	
-	Đất công trình năng lượng	1.109	848	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	10	10	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	2	2	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	34	34	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	201	155	
3	Đất chưa sử dụng			
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	464	232	
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	199	431	
4	Đất khu kinh tế			
5	Đất khu công nghệ cao			
6	Đất đô thị	73.515	63.515	

Ghi chú: - Diện tích đất nông nghiệp còn bao gồm các loại đất nông nghiệp khác như đất làm muối, đất nuôi trồng thủy sản... Diện tích đất phi nông nghiệp còn bao gồm các loại đất phi nông nghiệp khác như đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sống, ngôi...
- Diện tích đất khu kinh tế, đất khu công nghệ cao, đất đô thị không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục 62

**CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030 VÀ ĐẾN NĂM 2025
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẠC LIÊU**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	223.117	223.388	
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	84.685	84.723	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>62.919</i>	<i>61.319</i>	
1.2	Đất rừng phòng hộ	3.947	3.809	
1.3	Đất rừng đặc dụng	259	203	
1.4	Đất rừng sản xuất	55	55	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>			
2	Đất phi nông nghiệp	35.893	32.237	
	Trong đó:			
2.1	Đất khu công nghiệp	160	151	
2.2	Đất quốc phòng	1.146	1.065	
2.3	Đất an ninh	275	265	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	20.593	18.075	
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	4.827	4.627	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	48	36	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	62	62	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	515	465	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	108	78	
-	Đất công trình năng lượng	8.180	6.020	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	5	5	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia			
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	35	25	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	55	48	
3	Đất chưa sử dụng			
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	7.926	4.541	
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	7.778	11.163	
4	Đất khu kinh tế			
5	Đất khu công nghệ cao			
6	Đất đô thị	50.145	39.388	

Ghi chú: - Diện tích đất nông nghiệp còn bao gồm các loại đất nông nghiệp khác như đất làm muối, đất nuôi trồng thủy sản....Diện tích đất phi nông nghiệp còn bao gồm các loại đất phi nông nghiệp khác như đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sông, ngòi...
- Diện tích đất khu kinh tế, đất khu công nghệ cao, đất đô thị không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục 63

**CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030 VÀ ĐẾN NĂM 2025
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	458.543	461.712	
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	85.024	90.245	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>43.180</i>	<i>41.383</i>	
1.2	Đất rừng phòng hộ	30.753	31.234	
1.3	Đất rừng đặc dụng	20.291	20.200	
1.4	Đất rừng sản xuất	91.555	91.555	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>			
2	Đất phi nông nghiệp	65.346	60.017	
	Trong đó:			
2.1	Đất khu công nghiệp	1.208	816	
2.2	Đất quốc phòng	6.527	6.413	
2.3	Đất an ninh	2.560	2.734	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	17.597	14.967	
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	11.050	9.330	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	235	167	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	130	124	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	730	587	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	129	92	
-	Đất công trình năng lượng	1.065	819	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	22	22	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia			
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	90	68	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	154	154	
3	Đất chưa sử dụng			
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	8.310	6.150	
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại	3.562	5.722	
4	Đất khu kinh tế	10.802	10.802	
5	Đất khu công nghệ cao			
6	Đất đô thị	37.715	34.380	

Ghi chú: - Diện tích đất nông nghiệp còn bao gồm các loại đất nông nghiệp khác như đất làm muối, đất nuôi trồng thủy sản... Diện tích đất phi nông nghiệp còn bao gồm các loại đất phi nông nghiệp khác như đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sông, ngòi...
- Diện tích đất khu kinh tế, đất khu công nghệ cao, đất đô thị không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục 64

**CHỈ TIÊU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC PHÒNG
ĐẾN NĂM 2030 VÀ ĐẾN NĂM 2025**

Đơn vị tính: ha

STT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Diện tích kế hoạch đến năm 2025	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	CẢ NƯỚC	289.071	257.315	
I	Vùng Trung du miền núi phía Bắc	74.643	68.817	
1	Điện Biên	1.983	1.835	
2	Lai Châu	674	557	
3	Sơn La	2.697	2.267	
4	Hòa Bình	4.790	4.210	
5	Hà Giang	2.300	1.943	
6	Cao Bằng	2.849	2.341	
7	Bắc Kạn	4.976	4.353	
8	Tuyên Quang	4.363	3.875	
9	Lào Cai	1.647	1.586	
10	Yên Bái	2.370	2.236	
11	Thái Nguyên	4.349	3.650	
12	Lạng Sơn	12.476	11.541	
13	Bắc Giang	25.665	25.380	
14	Phú Thọ	3.504	3.043	
II	Vùng Đồng bằng sông Hồng	23.943	21.339	
1	Hà Nội	8.620	8.386	
2	Vĩnh Phúc	1.547	1.237	
3	Bắc Ninh	257	228	
4	Quảng Ninh	6.972	5.643	
5	Hải Dương	833	778	
6	Hải Phòng	2.628	2.312	
7	Hưng Yên	192	161	
8	Hà Nam	699	550	
9	Nam Định	270	249	
10	Thái Bình	336	280	
11	Ninh Bình	1.589	1.515	
III	Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	96.979	86.691	
1	Thanh Hóa	10.994	8.745	
2	Nghệ An	9.636	7.869	
3	Hà Tĩnh	4.108	3.327	
4	Quảng Bình	4.851	4.701	
5	Quảng Trị	2.283	1.957	
6	Thừa Thiên Huế	2.132	1.963	
7	Đà Nẵng	2.628	2.560	

STT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Diện tích kế hoạch đến năm 2025	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
8	Quảng Nam	5.156	4.945	
9	Quảng Ngãi	1.592	1.287	
10	Bình Định	7.275	7.075	
11	Phú Yên	12.328	8.998	
12	Khánh Hòa	17.926	17.374	
13	Ninh Thuận	3.161	3.109	
14	Bình Thuận	12.909	12.781	
V	Vùng Tây Nguyên	32.842	27.100	
1	Kon Tum	5.322	2.795	
2	Gia Lai	9.341	9.178	
3	Đắk Lắk	6.746	4.954	
4	Đắk Nông	6.296	6.050	
5	Lâm Đồng	5.137	4.123	
VI	Vùng Đông Nam Bộ	32.946	31.231	
1	TP.Hồ Chí Minh	3.267	2.610	
2	Bình Phước	3.627	3.563	
3	Tây Ninh	1.389	1.198	
4	Bình Dương	3.008	2.595	
5	Đồng Nai	13.350	13.075	
6	Bà Rịa - Vũng Tàu	8.305	8.190	
VII	Vùng Đồng bằng sông Cửu Long	27.718	22.137	
1	Long An	760	682	
2	Tiền Giang	728	712	
3	Bến Tre	815	815	
4	Trà Vinh	444	378	
5	Vĩnh Long	309	307	
6	Đồng Tháp	545	545	
7	An Giang	3.890	3.300	
8	Kiên Giang	10.771	6.303	
9	Cần Thơ	844	844	
10	Hậu Giang	272	212	
11	Sóc Trăng	667	561	
12	Bạc Liêu	1.146	1.065	
13	Cà Mau	6.527	6.413	

Phụ lục 65

**CHỈ TIÊU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT AN NINH
ĐẾN NĂM 2030 VÀ ĐẾN NĂM 2025**

Đơn vị tính: ha

STT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Diện tích kế hoạch đến năm 2025	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	CẢ NƯỚC	72.332	70.799	
I	Vùng Trung du miền núi phía Bắc	5.264	4.757	
1	Điện Biên	449	365	
2	Lai Châu	94	81	
3	Sơn La	549	517	
4	Hòa Bình	242	220	
5	Hà Giang	156	137	
6	Cao Bằng	91	76	
7	Bắc Kạn	227	136	
8	Tuyên Quang	393	370	
9	Lào Cai	125	102	
10	Yên Bái	397	359	
11	Thái Nguyên	610	549	
12	Lạng Sơn	161	106	
13	Bắc Giang	571	546	
14	Phú Thọ	1.199	1.193	
II	Vùng Đồng bằng sông Hồng	4.437	4.091	
1	Hà Nội	584	575	
2	Vĩnh Phúc	473	443	
3	Bắc Ninh	132	106	
4	Quảng Ninh	1.502	1.461	
5	Hải Dương	390	349	
6	Hải Phòng	182	169	
7	Hung Yên	89	63	
8	Hà Nam	296	267	
9	Nam Định	79	59	
10	Thái Bình	115	89	
11	Ninh Bình	595	510	
III	Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	35.338	34.826	
1	Thanh Hóa	4.017	3.936	
2	Nghệ An	1.546	1.419	
3	Hà Tĩnh	252	205	
4	Quảng Bình	822	762	
5	Quảng Trị	1.724	1.712	
6	Thừa Thiên Huế	2.265	2.246	
7	Đà Nẵng	153	130	

STT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Diện tích kế hoạch đến năm 2025	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
8	Quảng Nam	2.328	2.310	
9	Quảng Ngãi	133	114	
10	Bình Định	981	956	
11	Phú Yên	1.865	1.823	
12	Khánh Hòa	1.466	1.435	
13	Ninh Thuận	635	623	
14	Bình Thuận	17.151	17.155	
V	Vùng Tây Nguyên	8.606	8.462	
1	Kon Tum	121	105	
2	Gia Lai	4.037	3.999	
3	Đắk Lắk	2.393	2.364	
4	Đắk Nông	1.314	1.305	
5	Lâm Đồng	741	689	
VI	Vùng Đông Nam Bộ	6.303	6.381	
1	TP.Hồ Chí Minh	369	330	
2	Bình Phước	1.204	1.173	
3	Tây Ninh	445	714	
4	Bình Dương	1.841	1.820	
5	Đồng Nai	1.308	1.220	
6	Bà Rịa - Vũng Tàu	1.136	1.124	
VII	Vùng Đồng bằng sông Cửu Long	12.384	12.282	
1	Long An	2.051	2.014	
2	Tiền Giang	1.556	1.559	
3	Bến Tre	398	394	
4	Trà Vinh	261	250	
5	Vĩnh Long	70	57	
6	Đồng Tháp	1.115	1.001	
7	An Giang	293	265	
8	Kiên Giang	2.623	2.601	
9	Cần Thơ	76	73	
10	Hậu Giang	606	606	
11	Sóc Trăng	500	463	
12	Bạc Liêu	275	265	
13	Cà Mau	2.560	2.734	